CỬA HÀNG THIẾT BỊ XÂY DỰNG TIẾN PHÁT
876-878 Lạc Long Quân -Phường 8- Quận Tân Bình-Tphcm
Liên hệ mua hàng: 0942 30 90 90 ( Gọi trực tiếp hoặc Zalo mua hàng)

# BẢNG BÁO GIÁ DỤNG CỤ ĐIỆN CẦM TAY 2023

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY SIẾT VÍT DÙNG PIN | ADPL5C | | Dung lượng pin 4V/2.0Ah, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, đk mũi vít: 5mm, tốc độ không tải 200 v/p, Lực siết tối đa: 4N/m, trọng lượng 0.35 kg | 560,000 |
| | ADPL03-5E | | Dung lượng pin 4V/2.0Ah, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 6.35mm, lực siết tối đa: 5 N.m, đường kính mũi vít tối đa: 5mm, tốc độ không tải: 240 v/p, thiết lập mô men xoắn: 3(1-2-3), TL 0.28 kg. Thân máy nhỏ gọn, điều chỉnh 3 thiết lập mô men xoắn, nhiều chức năng: rút dây, kiểm tra điện...kèm theo dây cáp usb, mũi siết vít, mũi siết vít dài | 750,000 |
| | ADPL04-5E | | Dung lượng pin 4V/2.0Ah, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 6.35mm, lực siết tối đa: 5 N.m, đường kính mũi vít tối đa: 5mm, tốc độ không tải: 300 v/p, thiết lập mô men xoắn: 3(1-2-3), TL 0.29 kg. Thân máy nhỏ gọn, điều chỉnh 3 thiết lập mô men xoắn, đèn Led đôi, tay cầm bọc cao su, kèm theo dây sạc loại C, mũi siết vít, đóng trong hộp nhựa | 580,000 |
| MÁY SIẾT CỜ LÊ DÙNG PIN | NEW ADPB02-10EK | | Dung lượng pin: 12V/2.0Ahx2. Tốc độ không tải: 0-500v/p, Lực xoắn tối đa: 45N.m, đường kính buloong tiêu chuẩn: M5-M12, kích thước đầu vuông: 3/8 inch, TL: 0.9 kg, dễ dàng vận hàng trong không gian nhỏ hẹp, đầu ra mô men xoắn cao: 45N.m, tốc độ điều chỉnh, phù hợp với các ứng dụng khác nhau. Kèm 1 sạc, 2 pin, đóng gói hộp nhựa | 1,950,000 |
| MÁY SIẾT VÍT DÙNG PIN | ADPL02-8E | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, tốc độ không tải: 0-2400 (rpm), tốc độ búa: 0-3000 (../p), Lực búa tối đa: 100(N.M), trọng lượng: 1.0kg. | 1,600,000 |
| | ADPL02-8EK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, Buloong : M5-M12 (mm), chiều dài vít:22-90mm, tốc độ không tải: 0-2400 v/p, tốc độ búa: 0-3000 (../p), Lực búa tối đa: 100(N.m), trọng lượng: 1.0kg. | 1,570,000 |
| | ADPL02-8Z | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, Buloong : M5-M12 (mm), chiều dài vít:22-90mm, tốc độ không tải: 0-2400 v/p, tốc độ búa: 0-3000 (../p), Lực búa: 100(N.m), TL: 1.0kg. (không gồm pin & sạc) | 690,000 |
| | ADPL14 | | Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, tốc độ không tải: 0-2200 (rpm), tốc độ búa: 0-3200 (../p), Lực búa tối đa: 150(N.M), trọng lượng: 1.75kg. | 1,990,000 |
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPL02-14E | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, đk siết tối đa: 14mm, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-2000 l/p ; ở mức cao: 0-2400 rpm , tốc độ búa mức cao: 0-2900 ../p mức thấp: 0-3200 ../p, Lực búa tối đa: ở mức cao: 175(N.M) - mức thấp: 140 (N.M), TL: 1.9 kg. | 3,680,000 |
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPL02-14EK | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, đk siết tối đa: 14mm, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-2000 rpm ; ở mức cao: 0-2400 rpm , tốc độ búa mức cao: 0-2900 ../p mức thấp: 0-3200 ../p, thiết lập momen xoắn: nới lỏng thông minh với mức cao: 175 N.m - và mức thấp: 140 N.m, TL: 1.9 kg.<br>2 tốc độ, đèn LED, đảo chiều | 2,920,000 |
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPL02-14Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin: 18V, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, đk siết tối đa: 14mm, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-2000 l/p ; ở mức cao: 0-2400 rpm , tốc độ búa mức cao: 0-2900 ../p mức thấp: 0-3200 ../p, Lực búa tối đa: ở mức cao: 175(N.M) - mức thấp: 140 (N.M), TL: 1.6 kg (không gồm pin & sạc) | 970,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPL03-14EM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 10mm, đk mũi vít tối đa: 14mm, thiết lập mô men xoắn: nới lỏng thông minh - mức cao: 180N.m - mức thấp: 90n.m, tốc độ không tải- mức cao: 0-2000 v/p, mức thấp: 0-1100 v/p, Tần số đập liên tục - mức cao: 0-3000/p - mức thấp: 0-2000/p. Tl: 1.7 kg. thiết kế máy nhỏ gọn nhẹ, chức năng nới lỏng thông minh, hai tốc độ, đèn LED, có chức năng đảo chiều. Kèm theo 1 sạc, 2 pin 4.0Ahm, mũi vít, dây treo và đóng gói trong hộp nhựa. | 2,550,000 |
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADPL03-14DM | | KHÔNG CHỔI THAN. **Type DM.** Dung lượng pin 20V/2.0Ah x1, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 6.35mm, đk mũi vít tối đa: 14mm, thiết lập mô men xoắn: nới lỏng thông minh - mức cao: 180N.m - mức thấp: 90n.m, tốc độ không tải- mức cao: 0-2000 v/p, mức thấp: 0-1100 v/p, Tần số đập liên tục - mức cao: 0-3000/p - mức thấp: 0-1700/p. TL: 1.4 kg, **thiết kế máy nhỏ gọn nhẹ, chức năng nới lỏng thông minh, hai tốc độ, đèn LED, đảo chiều.** Kèm theo 1 sạc 2A, 1 pin 2.0Ah, mũi vít, dây treo và đóng gói hộp nhựa. | 1,690,000 |
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPL03-14Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 10mm, đk mũi vít tối đa: 14mm, thiết lập mô men xoắn: nới lỏng thông minh - mức cao: 180N.m - mức thấp: 90n.m, tốc độ không tải- mức cao: 0-2000 v/p, mức thấp: 0-1100 v/p, Tần số đập liên tục - mức cao: 0-3000/p - mức thấp: 0-2000/p. thiết kế máy nhỏ gọn nhẹ, chức năng nới lỏng thông minh, hai tốc độ, đèn LED, có chức năng đảo chiều. (Không gồm Pin, sạc) | 860,000 |
| MÁY SIẾT VÍT KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPL6A | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin: 18V/2.0Ahx2, Kích thước vít tường thạch cao: 3.5mmx25mm-50mm, khả năng kẹp: đầu lục giác 6.35mm, đường kính mũi vít tối đa: 6mm, khả năng không tải: 0-2900v/p. TL 2.0 kg. | 3,490,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG DÙNG PIN | ADPB10A | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, tốc độ không tải:0-2400 rpm, tốc độ đập: 0-3000 (…/p),lực siết tối đa: 110N/m, TL 1.0 kg | 1,770,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG DÙNG PIN | ADPB16E | | Dung lượng pin: 18V/4.0Ah x 2, tốc độ không tải: 0-2200 v/p, tần suất tác động: 0-3200 v/p, lực xoắn tối đa: 230N.m, trọng lượng: 1.75 kg | 3,530,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPB02-18EK | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, đk mũi siết thích hợp (mm): M12-M18, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-2000 l/p - ở mức cao: 0-2400 l/p, tốc độ đập ở mức thấp: 0-2900 (…/p) - ở mức cao: 0-3200 (../p) ,lực siết tối đa ở mức thấp: 240N/m - ở mức cao:300 N/m, (1.8kg) - | 2,840,000 |
| | ADPB02-18E | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, đk mũi siết thích hợp (mm): M12-M18, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-2000 l/p - ở mức cao: 0-2400 l/p, tốc độ đập ở mức thấp: 0-2900 (…/p) - ở mức cao: 0-3200 (../p) ,lực siết tối đa ở mức thấp: 240N/m - ở mức cao:300 N/m, (1.8kg) - | 3,400,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG DÙNG PIN | ADPB20F | | Dung lượng pin 18V/5.0 Ah x 2, đk mũi siết thích hợp (mm): M16-M20, tốc độ không tải: 0-1700 rpm, tốc độ đập: 0-2000 (…/p),lực siết tối đa: 650N/m, tlg 3.2 kg | 5,250,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADPB298BM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 2, đường kính buloong(mm): M12-M16, kích thước đầu vuông:12.7mm, thiết lập Mô men xoắn: nới lỏng thông minh, lực siết tối đa ở mức thấp: 210N/m - ở mức cao: 298 N/m không tải: 0-2000 l/p, tốc độ đập ở mức thấp: 0-3000 (…/p), T.lượng: 1.7kg - | 2,560,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY SIẾT BULOONG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADPB298DM | | KHÔNG CHỔI THAN. **Type: DM**. Dung lượng pin 20V/2.0Ah x 1, đường kính buloong(mm): M12-M16, kích thước đầu vuông:12.7mm, thiết lập Mô men xoắn: nới lỏng thông minh, lực siết tối đa ở mức thấp: 210N/m - ở mức cao: 298 N/m không tải: 0-2000 l/p, tốc độ đập ở mức thấp: 0-3000 (…/p), T.lượng: 1.7kg - | 1,610,000 |
| | ADPB298Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, đường kính buloong(mm): M12-M16, kích thước đầu vuông:12.7mm, thiết lập Mô men xoắn: nới lỏng thông minh, lực siết tối đa ở mức thấp: 210N/m - ở mức cao: 298 N/m không tải: 0-2000 l/p, tốc độ đập ở mức thấp: 0-3000 (…/p), (Không gồm Pin, sạc) | 780,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADPB488EM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 2, đường kính buloong thích hợp (mm): M12-M16, kích thước đầu vuông: 12.7mm, tốc độ không tải: thấp 0-2000 v/p, giữa 2100v/p & cao 2400v/p, tốc độ đập ở mức thấp: 2600p, mức giữa 3000p & mức cao 3500p, thiết lập Mô men xoắn: thấp 350N.m, giữa:400N.m và cao 488N.m , Mô men xoắn tối đa: 488N.m, T.lượng: 2.0kg; **Nới lỏng thông minh, thân máy gọn nhẹ, sử dụng thoải mái, 3 tốc độ**. Kèm 1 sạc, 2 pin 4.0Ah. Đóng trong hộp nhựa | 2,850,000 |
| | NEW ADPB488DM | | KHÔNG CHỔI THAN. **Type DM,** Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 1, đường kính buloong thích hợp (mm): M12-M16, kích thước đầu vuông: 12.7mm, tốc độ không tải: thấp 0-2000 v/p, giữa 2100v/p & cao 2400v/p, tốc độ đập ở mức thấp: 2600p, mức giữa 3000p & mức cao 3500p, thiết lập Mô men xoắn: thấp 350N.m, giữa:400N.m và cao 488N.m , Mô men xoắn tối đa: 488N.m, TL: 2.0kg; **nới lỏng thông minh, thân máy gọn nhẹ, sử dụng thoải mái, 3 tốc độ**. Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah. Đóng trong hộp nhựa | 2,100,000 |
| | NEW ADPB488Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, đường kính buloong thích hợp (mm): M12-M16, kích thước đầu vuông: 12.7mm, tốc độ không tải: thấp 0-2000 v/p, giữa 2100v/p & cao 2400v/p, tốc độ đập ở mức thấp: 2600p, mức giữa 3000p & mức cao 3500p, thiết lập Mô men xoắn: thấp 350N.m, giữa:400N.m và cao 488N.m , Mô men xoắn tối đa: 488N.m, TL: 1.4kg; **nới lỏng thông minh, thân máy gọn nhẹ, sử dụng thoải mái, 3 tốc độ**. Không kèm sạc, pin. Đóng trong hộp nhựa | 1,080,000 |
| MÁY KHOAN DÙNG PIN | ADJZ1202E | | Dung lượng pin 10.8V/2.0Ahx2, đầu khoan tối đa 10mm, thiết lập mô men xoắn: 18+1, lực xoắn tối đa: 35N/m, tốc độ không tải- mức cao: 0-1500 v/p, mức thấp: 0-400 v/p, khoan gỗ : 22mm, khoan sắt 10mm, Trọng lượng: 1.0kg | 980,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN PIN | NEW ADJZ1202TD | | Dung lượng pin 10.8V/2.0Ah, **thông số và tính năng giống ADJZ1202E**, Kèm 1 pin & 1 sạc, 1 tua vít bake 6x100mm, 1 tua vít dẹp 6x100mm, 1 dao rọc giấy, 1 kềm mũi nhọn 6 inch, bộ mũi khoan kim loại, 2 mũi bắt vít bake 2 đầu 100mm/65mm, bộ dầu tuýp, bộ mở vít 60mm, bộ mũi vít 25mm, bộ chìa vặn, bộ ốc mở, thước kéo 3m, keo dán điện đóng gói trong hộp nhựa. | 1,160,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN PIN | NEW ADJZ1202TS | | Dung lượng pin 10.8V/2.0Ahx2, **thông số và tính năng giống ADJZ1202E**, Kèm 2 pin & 1 sạc, 1 tua vít bake 6x100mm, 1 tua vít dẹp 6x100mm, 1 kềm tước dây 7 inch, 1 dao rọc giấy, 1 kềm mũi nhọn 6 inch, 1 kềm cắt 6 inch, bộ mũi khoan kim loại, bộ mũi 3 khía, bộ mũi khoan kính, 2 mũi bắt vít bake 2 đầu 100mm/65mm, bộ dầu tuýp, bộ mở vít 60mm, bộ mũi vít 25mm, bộ chìa vặn, bộ ốc mở, thước kéo 3m, keo dán điện đóng gói trong hộp nhựa. | 1,500,000 |
| MÁY KHOAN DÙNG PIN | ADJZ09-10E | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, đk siết tối đa: 7mm, tốc độ không tải 0-700 v/p, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt: 10mm - khoan gỗ: 20m, lực siết tối đa: 25N/m, thiết lập xoắn: 16+1, trọng lượng: 1.0 kg. | 1,390,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN DÙNG PIN | ADJZ10-10E | | Dung lượng pin: 12V/2.0 Ahx2, đường kính mũi siết tối đa: 7mm, đầu khoan tối đa: 10mm, Lực xoắn tối đa: 30Nm, thiết lập moomen xoắn: 16+1, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-400 v/p, mức cao: 0-1500v/p, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt : 10mm, khoan gỗ 20mm, TL: 1.1 kg | 1,480,000 |
| | ADJZ10-10EK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, đầu khoan tối đa 10mm, đường kính mũi vít tối đa: 7mm, thiết lập mô men xoắn: 16+1, lực xoắn tối đa: 30N/m tốc độ không tải- mức cao: 0-1500 v/p, mức thấp: 0-400 v/p, khoan gỗ : 20mm, khoan sắt 10mm, TL: 1.1kg | 1,440,000 |
| | ADJZ10-10BK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, đầu khoan tối đa 10mm, đường kính mũi vít tối đa: 7mm, thiết lập mô men xoắn: 16+1, lực xoắn tối đa: 30N/m tốc độ không tải- mức cao: 0-1500 v/p, mức thấp: 0-400 v/p, khoan gỗ : 20mm, khoan sắt 10mm, TL: 1.1kg | 1,460,000 |
| | ADJZ10-10Z | | Dung lượng pin 12V, đầu khoan tối đa 10mm, đường kính mũi vít tối đa: 7mm, thiết lập mô men xoắn: 16+1, lực xoắn tối đa: 30N/m tốc độ không tải- mức cao: 0-1500 v/p, mức thấp: 0-400 v/p, khoan gỗ : 20mm, khoan sắt 10mm, TL: 1.1kg. (không gồm pin & sạc) | 550,000 |
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ23-10EK | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 10mm, đk mũi vít tối đa: 7mm, tốc độ không tải- mức nhông thứ 1: 0-460 v/p, mức nhông thứ 2: 0-1600 v/p, khoan tối đa -sắt: 10mm, -gỗ:20mm, thiết lập mô men xoắn: 20+1, lực xoắn tối đa - mức nhông thứ nhất: 35N.m- mức nhông thứ 2: 16N.m, Tl: 09.3 kg, thân máy nhỏ gọn, đầu ra mô men xoắn cao: 35N.m | 1,540,000 |
| | NEW ADJZ23-10Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 12V, khả năng kẹp tối đa: đầu lục giác 10mm, đk mũi vít tối đa: 7mm, tốc độ không tải- mức nhông thứ 1: 0-460 v/p, mức nhông thứ 2: 0-1600 v/p, khoan tối đa -sắt: 10mm, -gỗ:20mm, thiết lập mô men xoắn: 20+1, lực xoắn tối đa - mức nhông thứ nhất: 35N.m- mức nhông thứ 2: 16N.m, thân máy nhỏ gọn, đầu ra mô men xoắn cao: 35N.m, (Không kèm Pin, sạc) | 650,000 |
| BỘ MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ23-10TK | | KHÔNG CHỔI THANH. Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2. Thông số và tính năng tương tự **ADJZ23-10EK,** Kèm theo 1 sạc, 2 pin 2.0Ah, mũi vít, bộ mũi siết vít, mũi khoan kim loại, mũi khoan gỗ, mũi khoan bê tông, đóng gói trong hộp nhựa. | 1,940,000 |
| MÁY KHOAN DÙNG PIN | ADJZ20-10E | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, đk mũi siết ốc tối đa: 7mm, đường kính đầu khoan tối đa: 10mm, lực mô men xoắn tối đa: 30 N.m, tốc độ không tải- mức cao: 0-1500 v/p, mức thấp: 0-400 v/p, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt: 10mm và khoan gỗ: 20mm. TL: 1.2 kg. Nhông, Công tắc hai tốc độ, thiết kế tay cầm tiện dụng cầm nắm thoải mái. | 1,460,000 |
| | ADJZ20-10EM | | Dung lượng pin: 12V/2.0 Ahx2, đường kính mũi siết tối đa: 7mm, đầu khoan tối đa: 10mm, Lực xoắn tối đa: 30Nm, thiết lập moomen xoắn: 20+1, tốc độ không tải ở mức thấp: 0-400 v/p, mức cao: 0-1500v/p, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt : 10mm, khoan gỗ 20mm, TL: 1.2kg | 1,440,000 |
| | ADJZ18-10EM | | Dung lượng pin 14.4V/2.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: 10mm, đk mũi siết ốc tối đa: 7mm, lực mô men xoắn tối đa: 30 N.m, thiết lập moomen xoắn: 16+1, tốc độ không tải- mức cao: 0-1300 v/p, mức thấp: 0-350 v/p, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt: 10mm và khoan gỗ: 20mm. TL: 1.3 kg. Nhông, công tắc hai tốc độ thiết kế tay cầm đảm bảo cầm nắm thoải mái, máy mạnh hơn nhờ lực xoắn cao 30N.m. | 1,490,000 |
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ1602E | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 16V/2.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: 10mm, đk mũi vít tối đa: 7mm, tần số đập: 0-22500/p, tốc độ không tải- mức thấp: 0-400 v/p, mức cao: 0-1500 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 10mm, tường gạch:8mm và gỗ:22mm, thiết lập mô men xoắn: 18+2, lực xoắn tối đa: 38N.m, TL: 1.1 kg. thân máy nhỏ gọn; Đầu ra mô men xoắn cao: 38N.m; cài đặt mô men xoắn: 18+2, đa chức năng; 2 tốc độ. | 1,120,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ16E | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin: 18V/4.0Ah x 2, Đường kính đầu khoan tối đa: 16mm, tốc độ không tải: 0-1200 v/p, khả năng khoan: sắt 16mm - gỗ: 38mm, lực siết tối đa: 45 (N.m), TL 2.2kg - | 4,070,000 |
| | ADJZ16EK | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin: 18V/4.0Ah x 2, Đường kính đầu khoan tối đa: 16mm, tốc độ không tải: 0-1200 v/p, khả năng khoan: sắt 16mm - gỗ: 38mm, lực siết tối đa: 45 (N.m), TL 2.2kg - | 3,360,000 |
| | ADJZ16Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin: 18V, Đầu khoan tối đa: 16mm, tốc độ không tải: 0-1200 v/p, khả năng khoan: sắt 16mm - gỗ: 38mm, lực siết tối đa: 45 (N.m), TL 2.2kg -(không gồm pin & sạc) | 1,440,000 |
| MÁY KHOAN BÚA DÙNG PIN | ADJZ13E | | Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, đầu khoan tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, Lượng thông (xả) hơi/phút:0-36000, đk khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, tường gạch: 14mm, khoan gỗ: 38mm, tốc độ không tải của nhông 1: 0-400 v/p, nhông 2: 0-2000 v/p, thiết lập mô men xoắn: 25+2, lực xoắn tối đa: 70N/m. TL 2.2 kg | 3,540,000 |
| | ADJZ13EK | | Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, đầu khoan tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, Lượng thông (xả) hơi/phút:0-36000, đk khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, tường gạch: 14mm, khoan gỗ: 38mm, tốc độ không tải của nhông 1: 0-400 v/p, nhông 2: 0-2000 v/p, thiết lập mô men xoắn: 25+2, lực xoắn tối đa: 70N/m. TL 2.2 kg | 3,130,000 |
| | ADJZ13L | | Dung lượng pin 18V/2.0Ah x 2, đầu khoan tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, Lượng thông (xả) hơi/phút:0-36000, đk khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, tường gạch: 14mm, khoan gỗ: 38mm, tốc độ không tải của nhông 1: 0-400 v/p, nhông 2: 0-2000 v/p, thiết lập mô men xoắn: 25+2, lực xoắn tối đa: 70N/m tl: 1.9kg | 2,800,000 |
| | ADJZ13Z | | Dung lượng pin: 18V, đầu khoan tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tốc độ đập :0-36000, đk khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, tường gạch: 14mm, khoan gỗ: 38mm, tốc độ không tải mức thấp: 0-400 v/p, mức cao: 0-2000 v/p, thiết lập mô men xoắn: 25+2, lực xoắn tối đa: 70N/m tl: 1.9kg (không gồm pin & sạc) | 1,250,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ03-13EM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 2, Đầu khoan tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tốc độ đập :0-32000, đk khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, tường gạch: 13mm, khoan gỗ: 45mm, tốc độ không tải mức thấp: 0-500 v/p, mức cao: 0-2000 v/p, thiết lập mô men xoắn: 24+2, lực xoắn tối đa: 120N/m.tl: 2.2 kg | 3,310,000 |
| | NEW ADJZ03-13DM | | KHÔNG CHỔI THAN, **Type DM**, Dung lượng pin:20V/ 4.0Ah x1, Đầu khoan tối đa 13mm, đk mũi vít tối đa 10mm, tốc độ đập: 0-32000, Khoan sắt: 13mm, tường gạch: 13mm, khoan gỗ 45mm, tốc độ không tải mức thấp: 0-500v/p, mức cao: 0-2000v/p, thiết lập mô men xoắn: 24+2, lực xoắn tối đa: 120N/m. kèm theo 1 sạc, 1 pin 4.0Ah. TL: 2.2kg | 2,620,000 |
| | ADJZ03-13Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, Đầu khoan tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tốc độ đập :0-32000, đk khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, tường gạch: 13mm, khoan gỗ: 45mm, tốc độ không tải mức thấp: 0-500 v/p, mức cao: 0-2000 v/p, thiết lập mô men xoắn: 24+2, lực xoắn tối đa: 120N/m. (Không kèm Pin, sạc) | 1,560,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ04-13EM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức thấp: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm và gỗ: 38mm, thiết lập mô men xoắn: 22+1, lực xoắn tối đa: 60N.m, TL: 1.6 kg. Thân máy siêu nhỏ gọn, thoải mái hơn khi cầm; Đầu ra momen xoắn cao 60 N.m; Cài đặt momen 22+1, đa chức năng; Đầu kẹp tự khóa hoàn toàn bằng kim loại, có đồ bền cao hơn và kẹp chặt hơn | 2,760,000 |
| | ADJZ04-13AM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/2.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức thấp: 0-2000 v/p, Khả năng khoan sắt: 13mm và gỗ: 38mm, thiết lập mô men xoắn: 22+1, lực xoắn tối đa: 60N.m, TL: 1.6 kg. Thân máy siêu nhỏ gọn, Đầu ra momen xoắn cao 60 N.m; Cài đặt momen 22+1, đa chức năng; Đầu kẹp tự khóa hoàn toàn bằng kim loại, có đồ bền cao hơn và kẹp chặt hơn | 2,200,000 |
| | ADJZ04-13Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, khả năng kẹp tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức thấp: 0-2000 v/p, Khả năng khoan sắt: 13mm và gỗ: 38mm, thiết lập mô men xoắn: 22+1, lực xoắn tối đa: 60N.m, TL: 1.6 kg. Thân máy nhỏ gọn, Đầu ra momen xoắn cao 60 N.m; Cài đặt momen 22+1, đa chức năng; Đầu kẹp tự khóa hoàn toàn bằng kim loại, có đồ bền cao hơn và kẹp chặt hơn, (Không kèm Pin, sạc) | 990,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ05-13EM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x2, khả năng kẹp tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tần số đập liên tục: 0-3600/p, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức thấp: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm, tường gạch 13mm và gỗ: 38mm, thiết lập mô men xoắn: 22+2, lực xoắn tối đa: 60N.m, Trọng lượng: 1.6 kg. Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; Đầu ra momen xoắn cao 60 N.m; Cài đặt momen 22+2, đa chức năng; Đầu kẹp tự khóa hoàn toàn bằng kim loại, có đồ bền cao hơn và kẹp chặt hơn | 2,790,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ05-13AM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/2.0Ah x 2, khả năng kẹp tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tần số đập liên tục: 0-3600/p, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức thấp: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm, tường gạch 13mm và gỗ: 38mm, thiết lập mô men xoắn: 22+2, lực xoắn tối đa: 60N.m, TL: 1.6 kg. Thân máy nhỏ gọn; Đầu ra momen xoắn cao 60 N.m; Cài đặt momen 22+2, đa chức năng; Đầu kẹp tự khóa hoàn toàn bằng kim loại, có đồ bền cao hơn và kẹp chặt hơn. | 2,230,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADJZ05-13Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, khả năng kẹp tối đa: 13mm, đk mũi vít tối đa: 10mm, tần số đập liên tục: 0-3600/p, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức thấp: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm, tường gạch 13mm và gỗ: 38mm, thiết lập mô men xoắn: 22+2, lực xoắn tối đa: 60N.m, TL: 1.6 kg. Thân máy nhỏ gọn; Đầu ra momen xoắn cao 60 N.m; Cài đặt momen 22+2, đa chức năng; Đầu kẹp tự khóa hoàn toàn bằng kim loại, có đồ bền cao hơn và kẹp chặt hơn, (Không gồm Pin, sạc) | 1,030,000 |
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ2050EM | | KHÔNG CHỔI THAN, Dung lượng pin 20V/4.0Ah x2, khả năng khoan tối đa: 13mm, tốc độ không tải- mức thấp: 0-600 v/p, mức cao: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm và gỗ: 32mm, thiết lập mô men xoắn: 20+1, lực xoắn tối đa: 50N.m. **Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; nút khởi động mềm, hoạt động trơn tru, điều chỉnh 2 tốc độ, đáp ứng nhu cầu khác nhau.** Kèm theo 1 sạc, 2 pin 4.0Ah, đóng gói hộp nhựa. TL: 1.48kg. | 2,540,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ2050DM | | KHÔNG CHỔI THAN, **Type DM.** Dung lượng pin 20V/2.0Ah x1, khả năng khoan tối đa: 13mm, tốc độ không tải- mức thấp: 0-600 v/p, mức cao: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm và gỗ: 32mm, thiết lập mô men xoắn: 20+1, lực xoắn tối đa: 50N.m. **Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; nút khởi động mềm, hoạt động trơn tru, điều chỉnh 2 tốc độ, đáp ứng nhu cầu khác nhau.** Kèm theo 1 sạc, 1 pin 2.0Ah, đóng gói hộp nhựa**.** TL: 1.22kg. | 1,540,000 |
| MÁY KHOAN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ2050Z | | KHÔNG CHỔI THAN, Dung lượng pin 20V**,** khả năng khoan tối đa: 13mm, tốc độ không tải- mức thấp: 0-600 v/p, mức cao: 0-2000 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13mm và gỗ: 32mm, thiết lập mô men xoắn: 20+1, lực xoắn tối đa: 50N.m. **Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; nút khởi động mềm, hoạt động trơn tru, điều chỉnh 2 tốc độ, đáp ứng nhu cầu khác nhau.** Không kèm pin, sạc, đóng gói hộp nhựa**.** TL: 0.86kg. | 730,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ2050iEM | | KHÔNG CHỔI THAN, Dung lượng pin: 20V/4.0Ah x2, khả năng khoan tối đa: 13mm, Tần số đập liên tục : 0-2700/p, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức cao: 0-1800 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13m, gỗ: 32mm và tường gạch: 13mm, thiết lập mô men xoắn: 20+2, lực xoắn tối đa: 50N.m.TL: 1.54kg. **Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; nút khởi động mềm, hoạt động trơn tru, điều chỉnh 2 tốc độ, đáp ứng nhu cầu khác nhau**. Kèm theo 1 sạc 2A, 2 pin 4.0Ah, tay cầm phụ, đóng gói trong hộp nhựa. | 2,600,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ2050iDM | | KHÔNG CHỔI THAN, **Type DM**. Dung lượng pin: 20V/2.0Ah x 1, khả năng khoan tối đa: 13mm, Tần số đập liên tục : 0-2700/p, tốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức cao: 0-1800 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13m, gỗ: 32mm và tường gạch: 13mm, thiết lập mô men xoắn: 20+2, lực xoắn tối đa: 50N.m.TL: 1.28kg. **Động cơ không chổi than, mạnh mẽ và hiệu quả hơn; Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; nút khởi động mềm, hoạt động trơn tru, điều chỉnh 2 tốc độ, đáp ứng nhu cầu khác nhau**. Kèm theo 1 sạc, 1 pin 2.0Ah, tay cầm phụ, đóng gói trong hộp nhựa. | 1,610,000 |
| MÁY KHOAN BÚA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJZ2050iZ | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin: 20V, khả năng khoan tối đa: 13mm, Tần số đập liên tục : 0-2700/p, ttốc độ không tải- mức thấp: 0-550 v/p, mức cao: 0-1800 v/p, Khả năng khoan tối đa -sắt: 13m, gỗ: 32mm và tường gạch: 13mm, thiết lập mô men xoắn: 20+2, lực xoắn tối đa: 50N.m.TL: 0.92kg. **Thân máy siêu nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ, thoải mái hơn khi cầm; nút khởi động mềm, hoạt động trơn tru, điều chỉnh 2 tốc độ, đáp ứng nhu cầu khác nhau**. Không Kèm pin, sạc, tay cầm phụ, đóng gói trong hộp nhựa. | 790,000 |
| MÁY KHOAN BÊ TÔNG DÙNG PIN | ADZC13B | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt: 8mm, khoan gỗ: 10mm, khoan bê tông: 12mm, tần số đập:0-5600 (../p), tốc độ không tải tối đa: 0-900 v/p, trọng lượng: 1.3 kg. | 1,920,000 |
| MÁY KHOAN BÊ TÔNG DÙNG PIN | NEW ADZC13Z | | Dung lượng pin 12V, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt: 8mm, khoan gỗ: 10mm, khoan bê tông: 12mm, tần số đập:0-5600 (../p), tốc độ không tải tối đa: 0-900 v/p, Không kèm sạc, pin. TL: 1.1 kg. | 990,000 |
| MÁY KHOAN BÊ TÔNG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADZC02-24EK | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 18V/4.0Ah x 2, khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt: 12mm, khoan gỗ: 28mm, khoan bê tông: 24mm, tần số đập:0-4900 (../p), tốc độ không tải tối đa: 0-1100 v/p, trọng lượng: 3.1 kg. | 3,940,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN BÊ TÔNG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADZC04-24EM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 2, khả năng khoan tối đa - khoan bê tông: 24mm, khoan sắt: 13mm và khoan gỗ: 28mm, tốc độ đập: 0-4500/p, tóc độ không tải: 0-1000v/p, T.lượng: 3.2kg - gồm các tính năng vượt trội: công suất mạnh hơn, hiệu quả cao hơn và tuổi thọ dài **hơn. có** 3 cơ chế hoạt động gồm" khoan", "khoan búa" hoặc "chỉ khoan đục", giảm mệt mỏi khi vận hành vì máy hấp thụ rung đập mạnh hiệu quả. | 3,400,000 |
| | NEW ADZC04-24DM | | KHÔNG CHỔI THAN, **Type DM,** Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 1, khả năng khoan tối đa - khoan bê tông: 24mm, khoan sắt: 13mm và khoan gỗ: 28mm, tốc độ đập: 0-4500/p, tốc độ không tải: 0-1000v/p, TL: 3.2kg - gồm các tính năng vượt trội: công suất mạnh hơn, hiệu quả cao hơn và tuổi thọ dài hơn**. có** 3 cơ chế hoạt động gồm" khoan", "khoan búa" hoặc "chỉ khoan đục", giảm mệt mỏi khi vận hành vì máy hấp thụ rung đập mạnh hiệu quả. Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah | 2,650,000 |
| | ADZC04-24Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, khả năng khoan tối đa - khoan bê tông: 24mm, khoan sắt: 13mm và khoan gỗ: 28mm, tốc độ đập: 0-4500/p, tóc độ không tải: 0-1000v/p, T.lượng: 3.2kg - gồm các tính năng vượt trội: công suất mạnh hơn, hiệu quả cao hơn và tuổi thọ dài hơn. có 3 cơ chế hoạt động gồm" khoan", "khoan búa" hoặc "chỉ khoan đục", giảm mệt mỏi khi vận hành vì máy hấp thụ rung đập mạnh hiệu quả. (Không kèm Pin, sạc) | 1,650,000 |
| MÁY KHOAN BÊ TÔNG KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADZC22BM | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 2, đường kính khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, bê tông: 22 mm, khoan gỗ: 28mm, tốc độ không tải: 0-1400 v/p, tốc độ đập:0-4500v/p, tl: 2.6 kg | 3,270,000 |
| | NEW ADZC22DM | | KHÔNG CHỔI THAN, **Type DM**, Dung lượng pin 20V/4.0Ah x 1, đường kính khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, bê tông: 22 mm, khoan gỗ: 28mm, tốc độ không tải: 0-1400 v/p, tốc độ đập:0-4500v/p, Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah. TL: 2.6 kg | 2,510,000 |
| | ADZC22Z | | KHÔNG CHỔI THAN. Dung lượng pin 20V, đường kính khoan tối đa gồm khoan sắt: 13mm, bê tông: 22 mm, khoan gỗ: 28mm, tốc độ không tải: 0-1400 v/p, tốc độ đập:0-4500v/p, tl: 2.6 kg. Không gồm pin & sạc | 1,520,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN VÀ SIẾT VÍT DÙNG PIN | ADKIT01EK | | Bộ Combo gồm máy khoan pin (ADJZ10-10) và máy siết vít dùng pin (ADPL02-8) - 12V/2.0Ah. | 2,100,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN VÀ SIẾT VÍT DÙNG PIN | ADKIT01E | | Bộ Combo gồm máy khoan pin (ADJZ10-10) và máy siết vít dùng pin (ADPL02-8) | 2,190,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN VÀ MÁY CƯA KIẾM PIN | ADKIT02E | | Bộ Combo gồm máy khoan pin (ADJZ10-10) và máy cưa kiếm dùng pin (ADJF15) | 2,400,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN VÀ MÁY CƯA KIẾM PIN | ADKIT02EK | | Bộ Combo gồm máy khoan pin (ADJZ10-10EK) và máy cưa kiếm dùng pin (ADJF15EK) | 2,330,000 |
| BỘ COMBO MÁY KHOAN BÊ TÔNG & MÁY SIẾT BULOONG DÙNG PIN | ADKIT05E | | Bộ combo máy khoan bê tông ADJZ13 & và máy siết buloong ADPB16 | 5,030,000 |
| MÁY MÀI KHUÔN DÙNG PIN | ADSJ10EK | | Dung lượng pin 12V/1.5Ah x 2, tốc độ mài: 5000-32000 v/p, tốc độ thay đổi của nhông: 1-2-3-4-5-6, đk cốt mài tối đa: 10 mm, t.lg 0.61 kg | 1,440,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY MÀI KHUÔN DÙNG PIN | NEW ADSJ10Z | | Dung lượng pin 12V, tốc độ mài: 5000-32000 v/p, tốc độ thay đổi của nhông: 1-2-3-4-5-6, đk cốt mài tối đa: 10 mm, Không kèm sạc, pin. TL: 0.41 kg | 560,000 |
| MÁY MÀI GÓC KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADSM02-100F | | Không chổi than. Dung lượng pin: 18V/5.0Ahx2, Đường kính đĩa mài: 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M10 (mm), trọng lượng: 2.4 kg | 4,060,000 |
| | ADSM02-100E | | Không chổi than. Dung lượng pin: 18V/4.0Ah x 2, Đường kính đĩa mài: 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M10 (mm), TL 2.4 kg | 3,660,000 |
| | ADSM02-100EK | | Không chổi than. Dung lượng pin: 18V/4.0Ahx2, Đường kính đĩa mài:100mm, đường kính lỗ cốt:16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M10 (mm), TL: 2.4 kg | 3,070,000 |
| | ADSM02-100Z | | Không chổi than. Dung lượng pin: 18V, Đường kính đĩa mài: 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M10 (mm), trọng lượng: 2.4 kg . (không gồm pin & sạc) | 1,170,000 |
| MÁY MÀI GÓC KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADSM03-100EM | | Không chổi than.Dung lượng pin: 20V/4.0Ahx2, Đường kính đĩa mài: 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M14 (mm), trọng lượng: 2.4 kg | 2,860,000 |
| | NEW ADSM03-100DM | | Không chổi than, **Type DM,** Dung lượng pin: 20V/4.0Ah x 1, Đường kính đĩa mài: 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M14 (mm), Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah. TL: 2.2 kg | 2,180,000 |
| | ADSM03-100Z | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V. Đường kính đĩa mài: 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 8500 v/p,Đầu kẹp: M14 (mm),TL: 2.4 kg (Không gồm pin và sạc) | 1,100,000 |
| MÁY MÀI GÓC KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADSM02-125EK | | Không chổi than. Dung lượng pin 18V/4.0Ah x2, Đường kính tối đa của đĩa mài: 125 mm, tốc độ : 8500 v/p, đường kính lỗ cốt: 22mm, Đầu kẹp: M14 (mm), TL: 2.4 kg | 3,360,000 |
| | ADSM02-125Z | | Không chổi than**.** Dung lượng pin 18V, Đường kính tối đa của đĩa mài: 125 mm, tốc độ : 8500 v/p, đường kính lỗ cốt: 22mm, Đầu kẹp: M14 (mm), trọng lượng: 2.4 kg. (Không gồm pin và sạc) | 1,350,000 |
| MÁY MÀI GÓC KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADSM03-125EM | | Không chổi than. Dung lượng pin 20V/4.0Ah x2, Đường kính tối đa của đĩa mài: 125 mm, tốc độ : 8500 v/p, đường kính lỗ cốt: 22mm, Đầu kẹp: M14 (mm), TL: 2.4 kg | 2,900,000 |
| | NEW ADSM03-125DM | | Không chổi than, **Type DM**, Dung lượng pin: 20V/4.0Ah x 1, Đường kính đĩa mài: 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ không tải: 8500 v/p, Đầu kẹp: M14 (mm), Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah. TL: 2.4 kg | 2,220,000 |
| | ADSM03-125Z | | Không chổi than. Dung lượng pin 20V, Đường kính tối đa của đĩa mài: 125 mm, tốc độ : 8500 v/p, đường kính lỗ cốt: 22mm, Đầu kẹp: M14 (mm), trọng lượng: 2.4 kg (Không gồm pin và sạc) | 1,140,000 |
| SÚNG BƠM SILICON DÙNG PIN | ADPJ12AK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, lực đẩy tối đa: 3400 N, tốc độ đẩy: 0-12.9 mm/s, sử dụng loại keo bơm: 300ml, chiều dài cây đẩy: 213/355 mm, t.lg 1.85 kg | 2,110,000 |
| SÚNG BƠM SILICON DÙNG PIN | ADPJ12Z | | Dung lượng pin: 12V, lực đẩy tối đa: 3400 N, tốc độ đẩy: 0-12.9 mm/s, chiều dài cây đẩy: 213 mm, t.lg 1.85 kg. Không gồm pin & sạc. | 1,190,000 |
| | ADJZ14-10E | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, đường kính mũi siết tối đa: 6.5 mm -tốc độ không tải: 0-800 v/p, đk đầu khoan tối đa: 10 mm, khả năng khoan thép: 10 mm - khoan gỗ: 25mm - t.lg: 1.0 kg | 1,580,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN GÓC DÙNG PIN | ADJZ14-10EK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, đường kính mũi siết tối đa: 6.5 mm -tốc độ không tải: 0-800 v/p, đk đầu khoan tối đa: 10 mm, khả năng khoan thép: 10 mm - khoan gỗ: 25mm - t.lg: 1.0 kg | 1,560,000 |
| | ADJZ14-10Z | | Dung lượng pin: 12V, đầu khoan tối đa 10mm, đường kính mũi siết tối đa: 6.5 mm -tốc độ không tải: 0-800 v/p, khả năng khoan thép: 10 mm - khoan gỗ: 25mm - t.lg: 1.0 kg. Không gồm pin & sạc. | 680,000 |
| MÁY CẮT GỌC ĐA NĂNG DÙNG PIN | ADMD12EK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x 2, Sự dao động: 5000-20000, tốc độ thay đổi của nhông: 2-4-6-8-10-12, tốc độ không tải: 0-3000 v/p, t.lg 0.95 kg | 1,730,000 |
| | ADMD12Z | | Dung lượng pin: 12V, Sự dao động: 5000-20000, tốc độ thay đổi của nhông: 2-4-6-8-10-12, tốc độ không tải: 0-3000 v/p, Trọng lượng: 0.95 kg. Không gồm pin & sạc. | 850,000 |
| MÁY CƯA KIẾM DÙNG PIN | ADJF15E | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, chiều dài lưỡi cưa: 14.5 mm, khả năng cưa sâu gồm kim loại: 8mm, gỗ: 65mm và ống: 50mm, tốc độ:0-3000 (v/p), không tải: t.lg: 2 kg | 1,890,000 |
| MÁY CƯA KIẾM DÙNG PIN | ADJF15EK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ah x2, chiều dài lưỡi cưa: 14.5 mm, khả năng cưa sâu gồm kim loại: 8mm, gỗ: 65mm và ống: 50mm, tốc độ:0-3000 (v/p), không tải: t.lg: 2 kg | 1,800,000 |
| MÁY CƯA KIẾM DÙNG PIN | NEW ADJF15Z | | Dung lượng pin 12V, chiều dài lưỡi cưa: 14.5 mm, khả năng cưa sâu gồm kim loại: 8mm, gỗ: 65mm và ống: 50mm, tốc độ:0-3000 (v/p), không tải. Không kèm sạc, pin. TL: 1.8 kg | 920,000 |
| MÁY CƯA KIẾM KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJF22DM | | Không chổi than, **Type DM,** dung lượng pin: 20V/4.0Ahx1, chiều dài lưỡi cưa: 22 mm, khả năng cưa tối đa gồm cưa kim loại 15 mm - cưa gỗ: 180 mm, cưa ống đường kính 100mm, tốc độ không tải: 0-3300 phút, TL: 2.4 kg, **hệ thống hấp thụ rung mới được nâng cấp, giảm mệt mỏi cho người vận hành một cách hiệu quả, thay thế lưỡi nhanh hơn, thiết kế 1 tay cầm dễ cầm nắm**. Đóng gói hộp nhựa. Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah | 2,610,000 |
| MÁY CƯA KIẾM KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADJF22Z | | Không chổi than, Dung lượng pin: 20V, chiều dài lưỡi cưa: 22 mm, khả năng cưa tối đa gồm cưa kim loại 15 mm - cưa gỗ: 180 mm, cưa ống đường kính 100mm, tốc độ không tải: 0- 3300 phút, TL: 1.8 kg. **Mô tơ không chổi than, mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn, thời gian vận hành lâu hơn, hệ thống hấp thụ rung mới được nâng cấp, giảm mệt mỏi cho người vận hành một cách hiệu quả, thay thế lưỡi nhanh hơn, thiết kế 1 tay cầm dễ cầm nắm**. Đóng gói hộp nhựa. Không kèm sạc, pin. | 1,590,000 |
| MÁY CƯA KIẾM DÙNG PIN | ADJF28B | | Dung lượng pin 18V/4.0Ah x2, chiều dài lưỡi cưa: 28 mm, khả năng cưa thép tối đa: 20 mm - cưa gỗ tối đa: 250 mm, tốc độ không tải: 0-3300 ... /phút, trọng lượng 3.2 kg | 4,170,000 |
| MÁY CƯA KIẾM DÙNG PIN | ADJF28Z | | Dung lượng pin 18V, chiều dài lưỡi cưa: 28 mm, khả năng cưa thép tối đa: 20 mm - cưa gỗ tối đa: 250 mm, cưa ống đường kính 130mm, tốc độ không tải: 0- 3300 ... /phút, trọng lượng 3.2 kg. Không gồm pin & sạc. | 1,900,000 |
| MÁY CẮT CÀNH CÂY DÙNG PIN | ADYD14B | | Dung lượng pin 4V/2.0Ah, Đường kính cắt tối đa: 14mm, tốc độ cắt không tải: 50 …/p, trọng lượng: 0.71 kg | 870,000 |
| MÁY CẮT TỈA KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADYD25BM | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V/2Ahx2, khả năng cắt: nhánh cây cứng: 20mm - nhánh cây mềm: 25mm, TL: 1.2kg, thay thế lưỡi dao nhanh chóng, công tắc an toàn kép, tránh khởi động sai một cách hiệu quả, thiết kế thân máy tiện dụng và cấu trúc nhỏ gọn. | 2,810,000 |
| | ADYD25Z | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V, khả năng cắt: nhánh cây cứng: 20mm - nhánh cây mềm: 25mm, TL: 1.2kg, thay thế lưỡi dao nhanh chóng, công tắc an toàn kép, (Không gồm Pin, sạc). | 1,700,000 |

| LOẠI | MODEL | | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY CƯA ĐĨA TRÒN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADMY125DM | | Không chổi than. **Type DM**. Dung lượng pin: 20V/4Ah x 1, tốc độ không tải mức thấp: 4200v/p & mức cao: 6700v/p, đường kính lưỡi cưa: 125mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =45mm, 45 độ = 33mm, khả năng cắt sâu: 45 độ, TL: 2.4 kg, thân máy siêu nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-45 độ, hai tốc độ, chức năng chống khởi động lại. Đóng gói hộp màu. Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah | 2,350,000 |
| | NEW ADMY125Z | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V**,** tốc độ không tải mức thấp: 4200v/p & mức cao: 6700v/p, đường kính lưỡi cưa: 125mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =45mm, 45 độ = 33mm, khả năng cắt sâu: 45 độ, TL: 1.8 kg, **thân máy siêu nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-45 độ, hai tốc độ, chức năng chống khởi động lại.** Đóng gói hộp màu. Không kèm sạc, pin. | 1,320,000 |
| MÁY CƯA ĐĨA TRÒN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADMY165BM | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V/4.0Ahx2, tốc độ không tải: 5000v/p, đường kính lưỡi cưa: 165mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =59mm, 45 độ = 43mm, 50 độ = 39mm, khả năng cắt sâu: 50 độ, tl: 3.8 kg, Mô tơ không chổi than, thân máy siêu nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-50 độ. | 3,690,000 |
| | NEW ADMY165DM | | Không chổi than.**Type DM**,Dung lượng pin: 20V/4.0Ah x 1, tốc độ không tải: 5000v/p, đường kính lưỡi cưa: 165mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =59mm, 45 độ = 43mm, 50 độ = 39mm, khả năng cắt sâu: 50 độ, thân máy siêu nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-50 độ. Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah, TL: 3.8 kg, | 3,000,000 |
| | ADMY165Z | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V, tốc độ không tải: 5000v/p, đường kính lưỡi cưa: 165mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =59mm, 45 độ = 43mm, 50 độ = 39mm, khả năng cắt sâu: 50 độ, trong lượng: 3.8 kg, thân máy siêu nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-50 độ. (Không kèm Pin, sạc) | 1,960,000 |
| MÁY CƯA ĐĨA TRÒN KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADMY02-185BM | | Không chổi than. Dung lượng pin: 20V/4.0Ahx2, tốc độ không tải: 5000v/p, đường kính lưỡi cưa: 185mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =65mm, 45 độ = 49mm, 50 độ = 43mm, khả năng cắt sâu: 50 độ, TL: 4.1 kg**,** thân máy siêu nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-50 độ. | 3,720,000 |
| | NEW ADMY02-185DM | | Không chổi than.**Type DM,** Dung lượng pin: 20V/4Ah x 1, tốc độ không tải: 5000v/p, đường kính lưỡi cưa: 185mm, khả năng cắt tối đa: 0 độ =65mm, 45 độ = 49mm, 50 độ = 43mm, khả năng cắt sâu: 50 độ, thân máy nhỏ gọn, điều chỉnh góc cắt 0-50 độ. Kèm 1 sạc, 1 pin 4Ah, TL: 4.1 kg, | 3,010,000 |
| | ADMY02-185Z | | Không chổi than, không kèm pin và sạc. Các thông số và tính năng giống ADMY02-185BM | 2,030,000 |
| MÁY CẮT ĐÁ KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADZE125DM | | Không chổi than, **Type DM**, dung lượng pin: 20V/4.0Ahx1**,** tốc độ không tải: 9500v/p, đường kính lưỡi: 125mm, khả năng cắt tối đa: 41.5mm, góc cắt nghiêng 0-45 độ,TL: 2.6kg thân máy siêu nhỏ gọn, dễ dàng mang đi. Góc cắt nghiêng 0-45 độ, điều chỉnh độ cắt sâu, đáp ứng yêu cầu làm việc khác nhau. Đóng gói hộp nhựa, Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah | 2,290,000 |
| MÁY CẮT ĐÁ KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADZE125Z | | Không chổi than, dung lượng pin: 20V, tốc độ không tải: 9500v/p, đường kính lưỡi: 125mm, khả năng cắt tối đa: 41.5mm, góc cắt nghiêng 0-45 độ, TL: 2 kg. thân máy siêu nhỏ gọn, dễ dàng mang đi và thoải mái khi cầm. Góc cắt nghiêng 0-45 độ, điều chỉnh độ cắt sâu, Đóng gói hộp nhựa, Không kèm sạc, pin | 1,270,000 |
| MÁY CẮT CÀNH CÂY DÙNG PIN | ADYD30B | | Motor không chổi than, Dung lượng pin: 18V/2.0Ahx2. Sử dụng cùng lúc 2 pin 18V. Khả năng cắt nhánh cây khô: 20mm, nhánh cây ướt: 30m, Trọng lượng máy: 1.9 kg (bao gồm hộp điều khiển: 0.8kg) | 5,780,000 |
| MÁY THỔI BỤI DÙNG PIN | ADQF28BK | | Dung lượng pin 18V/4.0Ah, có 3 mức tốc độ không tải (vòng /phút); mức 1: 11000 ± 14%, mức 2: 15000 ± 11%,mức 3: 19000 ± 10%, khối lượng khí đốt 1.6 - 2.8 m3/ phút, trọng lượng 1.9 kg | 2,050,000 |

| LOẠI | MODEL | | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY THỔI BỤI DÙNG PIN | ADQF28B | | Dung lượng pin 18V/4.0Ah, có 3 mức tốc độ không tải (vòng /phút); mức 1: 11000 ± 14%, mức 2: 15000 ± 11%,mức 3: 19000 ± 10%, khối lượng khí đốt 1.6 - 2.8 m3/ phút, trọng lượng 1.9 kg | 2,250,000 |
| MÁY THỔI BỤI KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | ADQF32BM | | Không chổi than. Dung lượng pin 20V/4.0Ah, có 3 mức tốc độ không tải (vòng /phút); mức thấp: 11000, mức giữa: 15000, mức cao: 18000, khối lượng khí ở mức thấp :1.9m3/ phút, mức trung: 2.6m3/ phút, mức cao: 3.11m3/ phút, TL 1.6 kg. Điều khiển tốc độ ở 3 mức thích hợp cho các mức làm việc khác nhau, có 2chức năng: thổi và hút, thân máy nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ thuận tiện cho sử dụng. | 2,860,000 |
| | NEW ADQF20091DM | | Không chổi than, **Type DM**, dung lượng pin: 20V/4.0Ahx1, tốc độ không tải: 5000-16000 v/p, lượng khí: 19-6.5 m3/p, TL: 1.9 kg**, mô tơ khả năng chịu nhiệt độ cao, công suất mạnh, thấp cao và thiết bị tăng áp, đáp ứng nhu cầu của các môi trường làm việc khác nhau, tay cầm bọc cao su.** Đóng gói hộp màu, Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah | 3,140,000 |
| | NEW ADQF20091Z | | Không chổi than, dung lượng pin: 20V, tốc độ không tải: 5000-16000 v/p, lượng khí: 19-6.5 m3/p, trọng lượng: 1.3kg**, công suất mạnh, thấp cao và thiết bị tăng áp, đáp ứng nhu cầu của các môi trường làm việc khác nhau, tay cầm bọc cao su.** Đóng trong hộp màu. Không kèm sạc, pin | 2,090,000 |
| MÁY CƯA XÍCH KHÔNG CHỔI THAN DÙNG PIN | NEW ADML250DM | | Không chổi than, **Type DM**, dung lượng pin: 20V/4.0Ahx1, tốc độ không tải: 10m/s, chiều dài lam cưa: 255mm, trọng lượng: 2.9kg**. tay cầm bọc cao su, bơm dầu tự động, không cần dụng cụ để điều chỉnh dây xích chặt chẽ.** Đóng gói hộp màu, Kèm 1 sạc, 1 pin 4.0Ah | 3,320,000 |
| | NEW ADML250Z | | Không chổi than, dung lượng pin: 20V, tốc độ không tải: 10m/s, chiều dài lam cưa: 255mm, trọng lượng: 2.3kg**. tay cầm bọc cao su, bơm dầu tự động, không cần dụng cụ để điều chỉnh dây xích chặt chẽ.** Đóng gói hộp màu, Không kèm sạc, pin | 2,200,000 |
| MÁY BƠM HƠI DÙNG PIN | NEW ADQE120DK | | Dung lượng pin: 12V/2.0Ahx1, tốc độ không tải: 13000v/p, áp suất khí tối đa: 8.3 bar, TL: 1.05 kg, Nhỏ gọn tiện lợi để mang theo, đèn Led, làm việc trong môi trường thiếu sáng, màn hình kỹ thuật số thông minh, giám sát chính xác áp suất khí, cài đặt áp suất lốp xe và giám sát áp suất lốp xe, tiếng ồn thấp và độ rung thấp. Đóng gói hộp nhựa, Kèm 1 sạc, 1 pin 2.0Ah | 1,370,000 |
| MÁY BƠM HƠI DÙNG PIN | NEW ADQE120Z | | Dung lượng pin: 12V, tốc độ không tải: 13000v/p, áp suất khí tối đa: 8.3 bar, TL: 0.85 kg, Nhỏ gọn tiện lợi để mang theo, đèn Led, làm việc trong môi trường thiếu sáng, màn hình kỹ thuật số thông minh, giám sát chính xác áp suất khí, cài đặt áp suất lốp xe và giám sát áp suất lốp xe, tiếng ồn và độ rung thấp. Đóng gói hộp nhựa, Không kèm sạc, pin | 750,000 |
| ĐÈN PIN | ADWL12B | | Dung lượng pin: 12V/1.5Ah, Thời gian thắp sáng liên tục: 10h, Led: 16 cái; góc điều chỉnh đèn: 110 độ, TL:0.32 kg | 1,040,000 |
| MÁY RÚT RIVER DÙNG PIN | ADPM40EK | | Dung lượng pin 12V/2.0Ahx2, chiều dài kẹp: 20mm, khả năng rút đinh: đường kính 2.4mm-4.0mm (cho tất cả mục đích sử dụng), đường kính 2.4mm-5.0mm (rút đinh nhôm), lực rút: 700N, trọng lượng 1.6kg | 3,030,000 |
| | ADPM50Z | | Dung lượng pin 12V, chiều dài kẹp: 20mm, khả năng rút đinh: đường kính 2.4mm-5.0mm (cho tất cả mục đích sử dụng), đường kính 2.4mm-6.0mm (rút đinh nhôm), lực rút: 10000N, trọng lượng 1.6kg. Không gồm pin & sạc. | 2,250,000 |
| Pin 10.8V/2.0h | LB1220-3 | | Sử dụng cho model ADJZ1202 | 220,000 |
| Pin 12V/2.0Ah | LB1220-4 | | | 260,000 |
| Sạc 10.8V | FFCL12-8 | | | 110,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| Sạc 12V | FFCL12-9 | | | 150,000 |
| Pin Lithium 12V/2.0Ah | LB1220-1 | | Sử dụng cho model của DCA như: ADJZ09-10, ADJZ10-10, ADJZ22-10, ADPM40/ADPM50, ADJF15, ADSJ10, ADJZ14-10, ADMD12, ADPJ12, ADZC13, ADPL02-8 | 320,000 |
| Sạc lithium 12V | FFCL12-4 | | | 420,000 |
| Pin lithium 12V/2.0Ah | LB1220-2 | | Sử dung cho model ADJZ20-10 và ADPJ02-12 | 340,000 |
| Sạc lithium 12V | FFCL12-6 | | | 290,000 |
| Pin Lithium 14.4V/2.0Ah | LB1420-1 | | Sử dụng cho model ADJZ18-10 | 440,000 |
| Sạc Lithium 14.4V | FFCL14-1 | | | 420,000 |
| Pin lithium 18V/2.0Ah | FFBL18-07 | | Sử dụng cho tất cả các sản phẩm dùng pin 18V của DCA như: ADJZ13, ADJZ16, ADPL02-14, ADPB02-18, ADPB20, ADYD30, ADQF28, ADJF28, ADPL6, ADSM02-100/125, ADZC02-24.. | 560,000 |
| Pin lithium 18V/4.0Ah | FFBL18-02 | | | 1,030,000 |
| Pin lithium 18V/5.0Ah | FFBL18-04 | | | 1,200,000 |
| Sạc lithium 18V | FFCL18-04 | | | 400,000 |
| Pin lithium 20V/2.0Ah | FFBL2020 | | Sử dụng cho tất cả các sản phẩm dùng pin 20V của DCA | 510,000 |
| Pin lithium 20V/4.0Ah | FFBL2040 | | Sử dụng cho tất cả các sản phẩm dùng pin 20V của DCA như: ADSM03-100, ADPB298, ADZC04-24, ADZC22, ADSM03-125… | 840,000 |
| Pin lithium 20V/5.0Ah | FFBL2050 | | | 1,090,000 |
| Sạc lithium 20V/2Ah | FFCL20-02 | | | 320,000 |
| Sạc lithium 20V/4Ah | FFCL20-04 | | | 560,000 |
| MÁY ĐO KHOẢNG CÁCH LASER | ADF04-40 | | Phạm vi đo từ 0.05 -40m; độ chính xác của phép đo: +/-1.5, Đi ốt laser: 620-650mm, P<1mW, hạng (loại) laser: 2, đơn vị hiển thị thấp nhất: 1mm, ngắt tự động: 180s; Vòng đời của pin: 5000, thông số kỹ thuật của pin: 2x 1.5V LR03 AAA; nhiệt độ làm việc: -10oC~ +50oC; nhiệt độ lưu trữ: -25oC- 70oC; kích thước của sp: 122x46x25, TL: 95g | 780,000 |
| | ADF04-60 | | Phạm vi đo từ 0.05 -60m; độ chính xác của phép đo: +/-1.5, Đi ốt laser: 620-650mm, P<1mW, hạng (loại) laser: 2, đơn vị hiển thị thấp nhất: 1mm, ngắt tự động: 180s; Vòng đời của pin: 5000, thông số kỹ thuật của pin: 2x 1.5V LR03 AAA; nhiệt độ làm việc: -10oC~ +50oC; nhiệt độ lưu trữ: -25oC- 70oC; kích thước của sp: 122x46x25, TL : 95g | 850,000 |
| | ADF04-80 | | Phạm vi đo từ 0.1 -80m; độ chính xác của phép đo: +/-1.5, Đi ốt laser: 620-650mm, P<1mW, hạng (loại) laser: 2, đơn vị hiển thị thấp nhất: 1mm, ngắt tự động: 180s; Vòng đời của pin: 5000, thông số kỹ thuật của pin: 2x 1.5V LR03 AAA; nhiệt độ làm việc: -10oC~ +50oC; nhiệt độ lưu trữ: -25oC-70oC; kích thước của sp: 122x46x25, TL: 95g | 1,690,000 |
| MÁY ĐO MỨC CÂN BẰNG | AFF21 | | Điốt lade: 635 (nm), Điốt lade trung tâm: 650 (mm), độ chính xác ở cực điểm: 5mm±1mm, Độ chính xác của sự bằng phẳng: 5mm±1mm, Độ rộng của tuyến lade:2mm tại k/c của 5m, c/s cung cấp: 3X1.5LVR6(AA) nhiệt độ làm việc: -10°C~40°C, hạng (loại) lade: 2, tlg:1.0kg | 1,300,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| TIA LASER ĐỎ | AFF03-41 | | Điốt lade: 635 (nm), Điốt lade trung tâm: 650 (mm), độ chính xác ở cực điểm: 5mm±1mm, Độ chính xác của sự bằng phẳng: 5mm±1mm, Độ rộng của tuyến lade:2mm tại k/c của 5m, c/s cung cấp: 3X1.5LVR6(AA) nhiệt độ làm việc: -10°C~40°C, hạng (loại) lade: 2, tlg:1.2kg | 1,340,000 |
| MÁY ĐO MỨC CÂN BẰNG TIA LASER XANH | AFF06-21 | | Mã chức năng: 2 tia ngang 1 tia đứng, Điốt lade: 520 (nm), Điốt lade trung tâm: 650 (mm), độ chính xác ở cực điểm: 5mm±1mm, Độ chính xác của sự bằng phẳng: 5mm±1mm, Độ rộng của tuyến lade:2.5mm tại k/c của 5m, c/s cung cấp: 3X1.5LVR6(AA) nhiệt độ làm việc: -10oC~40oC, hạng (loại) laser: 3A, tlg:1.0kg | 1,560,000 |
| | AFF06-41 | | Mã chức năng: 4 tia ngang 1 tia đứng, Điốt lade: 520 (nm), Điốt lade trung tâm: 650 (mm), độ chính xác ở cực điểm: 5mm±1mm, Độ chính xác của sự bằng phẳng: 5mm±1mm, Độ rộng của tuyến lade:2.5mm tại k/c của 5m, c/s cung cấp: 3X1.5LVR6(AA) nhiệt độ làm việc: -10oC~40oC, hạng (loại) laser: 3A, tlg:1.0kg | 2,120,000 |
| CHÂN MÁY ĐO LASER | 1.5M | | Chân máy đo mức cân bằng tia laser đỏ, xanh | 300,000 |
| MÁY ĐO MỨC CÂN BẰNG TIA LASER | AFF360 | | Điốt lade: 635 (nm), đường kính phạm vi đo: 20m, mức điều chỉnh tự động: ≤4S, Độ chính xác sự bằng phẳng: 5mm±1mm, c/s cung cấp: 4X1.5LVR6(AA) nhiệt độ làm việc: -5°C~40°C, nhiệt độ lưu trữ: 20°C~70°C hạng (loại) lade: 2, TL :1.0kg | 1,610,000 |
| CHÂN MÁY ĐO LASER | CD-AFF360 | | Chân máy đo mức cân bằng tia laser AFF360 | 180,000 |
| MÁY TARO REN | AJS10 | | Công suất 500W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải nếu tiến về phía trước: 0-580 lần /phút - lùi lại phía sau: 0-1000 l/p, Khả năng taro ren-gang thép, nhôm hoặc đồng: M4-M12mm - Sắt: M4-M10mm, trọng lượng 2.5 kg, | 1,660,000 |
| MÁY KHOAN GÓC | AJZ06-10 | | Công suất 380W, khả năng khoan sắt 10mm, khoan gỗ 15mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-1400 lần /phút, trọng lượng 1.9 kg | 1,100,000 |
| MÁY KHOAN ĐIỆN | AJZ02-6A | | Công suất 230W, khoan sắt 6.5mm - khoan gỗ: 9mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0- 3800 lần /phút, trọng lượng 1.2kg | 470,000 |
| | AJZ03-6 | | Công suất 420W, khả năng khoan tối đa: khoan sắt 6.5mm, khoan gỗ: 15mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 0-4200 v/phút, TL: 1.0 kg | 510,000 |
| | AJZ10A | | Công suất 300W, khoan sắt 10mm - khoan gỗ: 18mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-3000 lần /phút, trọng lượng 1.5kg | 470,000 |
| MÁY KHOAN ĐIỆN | AJZ05-10A | | Công suất 500W, khoan sắt 10mm, khoan gỗ: 25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-2600 lần /phút, trọng lượng 1.7kg | 550,000 |
| | AJZ07-10 | | Công suất **500**W, khoan sắt 10mm,khoan gỗ 25mm điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-1750 lần /phút, trọng lượng 1.5 kg | 740,000 |
| | AJZ08-10 | | Công suất **250**W, khoan sắt 10mm,khoan gỗ 20mm điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-850 lần /phút, trọng lượng 1.2 kg | 640,000 |
| | AJZ09-10 | | Công suất 710W, khả năng khoan sắt 10mm - khoan gỗ 20mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0- 2800 lần /phút, trọng lượng 1.6kg | 620,000 |
| | AJZ10-10 | | Công suất 460W, khả năng khoan tối đa: khoan sắt 10 mm, khoan gỗ: 25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 0-3200 v/phút, TL: 1.3 kg | 570,000 |
| | AJZ06-13 | | Công suất 710W, khả năng khoan tối đa: khoan sắt 13mm, khoan gỗ: 20mm, tốc độ không tải: 0-2800 v/phút, TL: 1.7 kg. Có các tính năng vượt trội như:1. Công suất cao 710W, 2.thiết kế thân máy tiện dụng, 2. kiểm soát tốc độ vô cấp, có chức năng đảo chiều | 600,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| | AJZ07-13 | | Công suất 710W, khả năng khoan tối đa: khoan sắt 13mm, khoan gỗ: 38mm, tốc độ không tải: 0-900 v/phút, TL: 2.4 kg. *Có các tính năng vượt trội như: 2 bánh răng, Đầu ra mô men xoắn cao, điều chỉnh tốc độ, chức năng đảo chiều* | 960,000 |
| | AJZ16A | | Công suất 800W, khoan sắt 16m - khoan gỗ: 36mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 680 lần /phút, trọng lượng 3.2kg, | 840,000 |
| | AJZ03-16A | | Công suất: 1010 W, khoan sắt 16mm,khoan gỗ 36mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 620 lần /phút, trọng lượng 3.2kg, | 880,000 |
| MÁY KHOAN (BÚA) | AZJ10 | | Công suất 500W, Khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt 8mm;khoan bê tông:10mm; khoan gỗ: 20mm:, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-2500 lần /phút, tốc độ dập: 0-37500 (.../p), TL 1.6 kg, | 820,000 |
| | AZJ13 | | Công suất 500W, đường kính mũi khoan13mm, khoan gỗ 20mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1200 lần /phút, trọng lượng 2.4 kg | 800,000 |
| | AZJ02-13 | | Công suất 500W, đường kính mũi khoan13mm, khoan gỗ 20mm ,điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-1200 lần /phút, trọng lượng 2.0 kg **(có đảo chiều)** | 610,000 |
| | AZJ05-13 | | Công suất 710W, khả năng khoan tối đa: khoan sắt 13mm, khoan gỗ: 25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 0-2600 v/phút, TL: 1.7 kg | 800,000 |
| | AZJ04-13 | | Công suất 500W, đường kính mũi khoan13mm, khoan gỗ 20mm ,điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-1200 lần /phút, trọng lượng 2.0 kg, đựng trong vali nhựa, kèm theo 50 món đồ nghề | 1,160,000 |
| | AZJ16 | | Công suất 710W, đường kính mũi khoan sắt 13mm, khoan bê tông: 16mm, khoan gỗ 30mm ,điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-3000 v/p, tần số đập: 0-45000/p, TL 2.0 kg **(có đảo chiều)** | 790,000 |
| | AZJ20 | | Công suất 720W ,điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải ở mức thấp/cao 0-1150/0-2800 v /phút, tốc độ đập ở mức thấp/cao: 0-23000/0-5600..phút, khả năng khoan tối đa mức thấp/cao gồm khoan sắt: 8mm/13mm-khoan gỗ 25mm/40mm - khoan bê tông: 20mm, trọng lượng 2.4 kg | 1,230,000 |
| MÁY KHOAN BÊ TÔNG | AZC13 | | Công suất 400W, khả năng khoan bê tông tối đa: 12mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 0-9000v /phút, tần số đập: 0-5600/p, trọng lượng 1.2 kg | 1,040,000 |
| MÁY KHOAN (ĐỤC) | AZC05-26B | | Cs: 720W, đk mũi đục 14 mm, đk mũi khoan tối đa 26 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-1200 lần /phút, tốc độ đập 0-4000 lần/phút, trọng lượng 2.93 kg<br>(có 3 chức năng -đảo chiều) | 1,460,000 |
| MÁY KHOAN (ĐỤC) | AZC03-26B | | Cs: 620W, đk mũi đục 14 mm, đk mũi khoan tối đa 26 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 500 lần /phút, tốc độ đập 3200 lần/phút, tl 5 kg (có 2chức năng ) | 1,500,000 |
| MÁY KHOAN (ĐỤC) | AZC02-28 | | Công suất: 960W, tốc độ không tải: 1000 v/p, tần số đục: 5000/p, khả năng khoan bê tông tối đa: 28mm, trọng lượng: 5.0 kg, (có 2 chức năng) | 1,560,000 |
| MÁY KHOAN (ĐỤC) | NEW AZC03-28 | | Công suất: 1100W, năng lượng tác động: 3.2J, tốc độ không tải: 0-1300 v/p, tần số đục: 5000/p, khả năng khoan bê tông tối đa: 28mm, trọng lượng: 5.1 kg, Hoạt động 2 chức năng khoan và đục, Cò công tắc lớn, hệ thống chống rung đập nhiều giảm hiệu quả sự mệt mỏi của người vận hành, ly hợp giải phóng an toàn giúp bảo vệ một cách hiệu quả cho người vận hành. Đóng gói hộp nhựa | 1,720,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN (ĐỤC) | NEW AZC05-28B | | Công suất: 1150W, năng lượng tác động: 4.7J, tốc độ không tải: 1000 v/p, tần số đục: 5400/p, khả năng khoan bê tông tối đa: 28mm, TL 5.1 kg, Hoạt động 2 chức năng khoan và đục, Cò công tắc lớn, hệ thống chống rung đập nhiều giảm hiệu quả sự mệt mỏi của người vận hành, ly hợp giải phóng an toàn giúp bảo vệ một cách hiệu quả cho người vận hành. Đóng gói hộp nhựa | 1,820,000 |
| MÁY KHOAN (ĐỤC) | AZC04-30 | | Cs: 960W, đk mũi đục 14 mm, khả năng khoan bê tông tối đa 30 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1000v /phút, tần số đập: 5000/p, tl 5.2 kg, **có 2 chức năng** | 1,650,000 |
| | AZC38 | | Cs: 800W, đường kính mũi khoan 38mm, mũi đục 17mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 400 v /phút, tần số đập: 300/p, trọng lượng 7.6kg | 3,690,000 |
| | AZC03-38 | | Cs: 1100W, đường kính mũi khoan 38mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 320v/phút, tốc độ đập: 2900(../phút), trọng lượng 6.2 kg | 3,200,000 |
| | AZC45 | | Công suất: 1500W, tốc độ không tải: 0-305 v/p, khả năng khoan tối đa: 45mm, tần số đập: 1370-2700/p, trọng lượng: 8.2 kg, **2 chức năng** | 5,510,000 |
| MÁY ĐỤC BÊ TÔNG | AZG6 | | Công suất 1050W, đường kính mũi đục 17mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 2900 ... /phút, trọng lượng 6.8kg | 2,330,000 |
| MÁY ĐỤC BÊ TÔNG | AZG6S | | Công suất 1050W, đường kính mũi đục 17mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 2900 ... /phút, trọng lượng 6.8kg | 1,930,000 |
| MÁY ĐỤC BÊ TÔNG | AZG05-6 | | Công suất 1050W, đường kính mũi đục 17 mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 3000 …. /phút, trọng lượng 5.5 kg | 2,240,000 |
| MÁY ĐỤC BÊ TÔNG | AZG06-6 | | Công suất 1350W, đường kính mũi đục 17 mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 3900 …. /phút, trọng lượng 6.8 kg | 2,100,000 |
| MÁY ĐỤC BÊ TÔNG | NEW AZG06-6S | | Công suất 1400W, đường kính mũi đục 17 mm, năng lượng tác động: 16.8J, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 3900/phút, TL 6.8 kg. Nâng cấp mới hệ thống chống rung đập nhiều giảm hiệu quả sự mệt mỏi của người vận hành, thiết kế cấu trúc mạnh mẽ đáp ứng yêu cầu công việc khắt khe.Đường kính nòng 35mm hiệu suất công phá gấp đôi so với đường kính 30mm. Đóng gói trong hộp nhựa. | 2,200,000 |
| | AZG10 | | Công suất 1500W, đường kính mũi đục 17mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 900 -1980 ... /phút, tL 10.4 kg | 4,680,000 |
| | AZG15 | | Công suất 1240W, đường kính mũi đục 30mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 1400 ... /phút, trọng lượng 16kg | 4,500,000 |
| | AZG02-15 | | Công suất 1010W, đường kính mũi đục 30mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 1400 …. /phút, trọng lượng 16kg | 4,700,000 |
| | AZG03-15 | | Công suất 1240W, đường kính mũi đục 30mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 1400 /phút, trọng lượng 16.0 kg | 4,370,000 |
| | AZG04-15 | | Công suất 1520W, đường kính mũi đục 30mm, sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 1450 /phút, trọng lượng 14.3kg | 5,370,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| | AZG16 | | Công suất cao 1700W có sức công phá mạnh, kiểm soát độ rung hiệu quả, giảm độ rung có hại, tốc độ đập: 1300v/p, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, trọng lượng: 18.8 kg, | 8,360,000 |
| MÁY TRỘN SƠN | AQU160/ AQU160B | | Công suất 800W, đường kính trộn 160mm, điện áp sử dụng 220V-50Hz, tốc độ không tải 680 v /phút, đường kính cốt cần: M12, trọng lượng 2.4kg | 920,000 |
| MÁY TRỘN SƠN | AQU02-160/ AQU02-160B | | Công suất 1010W, đường kính trộn 160mm, điện áp sử dụng 220V-50Hz, tốc độ không tải 620 v /phút, đường kính cốt cần: M12, trọng lượng 3.5kg | 1,000,000 |
| | AQU05-160 | | Công suất 1800W, đường kính trộn 160mm, điện áp sử dụng 220V-50Hz, tốc độ không tải 2000 lần /phút, đường kính cốt cần: M22, trọng lượng 5.5kg | 1,890,000 |
| | AQU06-160 | | Công suất 2000W, đường kính trộn 160mm, điện áp sử dụng 220V-50Hz, tốc độ không tải 500 lần /phút, đường kính cốt cần: M14, trọng lượng 5.1kg | 1,880,000 |
| MÁY GHÉP CẠNH | AJB3 | | Công suất 800W, kính thước lưỡi dao: 9.5 x 3.5 x 4.2 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 9000 lần /phút, trọng lượng 2.5 kg | 1,310,000 |
| | AJB02-3 | | Công suất 800W, kính thước lưỡi dao: 9.5 x 3.5 x 4.2 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 9000 lần /phút, trọng lượng 2.3 kg | 1,030,000 |
| MÁY MÀI KHUÔN MẪU | ASJ02-10 | | Công suất 105 W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 30000 v/phút, cốt mũi mài: 3mm, khả năng mài từ 3mm-10mm, TL: 0.8kg. | 380,000 |
| | ASJ03-10 | | Cs: 105 W, cốt mũi mài 3m, khả năng mài từ 3mm -10mm,, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 14000 -30000 v/phút, trọng lượng 0.6kg | 460,000 |
| MÁY MÀI KHUÔN MẪU | ASJ25 | | Công suất 240 W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm,, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 26000 vòng /phút, trọng lượng 1.2kg | 470,000 |
| | NEW ASJ25B | | Công suất 240 W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm,, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 26000 vòng /phút, trọng lượng 1.2kg | 440,000 |
| | NEW ASJ02-25 | | Công suất 400 W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm,, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 27000 vòng /phút, trọng lượng 1.8kg | 560,000 |
| | ASJ03-25 | | Công suất 400W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 27000 vòng /phút, trọng lượng 1.8kg | 640,000 |
| | ASJ04-25 | | Công suất 260W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 26700 vòng /phút, trọng lượng 1.3 kg | 470,000 |
| | ASJ04-25E | | Công suất 260 W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 13000-26700 v/phút, cốt mũi mài: 6mm, đường kính mũi mài tối đa: 25mm, TL: 1.1kg. | 530,000 |
| | ASJ05-25 | | Công suất 550W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 9000 - 26700 vòng /phút, trọng lượng 1.6 kg | 840,000 |
| | ASJ06-25 | | Công suất 750W, cốt mũi mài 6m, khả năng mài từ 6mm -25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 2000 - 7200 vòng /phút, trọng lượng 1.6 kg | 960,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| | ASJ07-25 | | Công suất 240W, cốt mũi mài 6m, đường kính đĩa mài tối đa: 25mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 26700 vòng /phút, trọng lượng 1.3 kg | 660,000 |
| MÁY MÀI GÓC | ASM100B | | Công suất 750W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.6 kg | 560,000 |
| | ASM02-100A | | Công suất 570W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.8kg | 620,000 |
| | ASM03-100A | | Công suất 710W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.6kg | 560,000 |
| | ASM04-100A | | Công suất 560W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.7kg | 580,000 |
| | ASM05-100B | | Công suất 850W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.7 kg | 590,000 |
| | ASM06-100 | | Công suất 800W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 9000 lần /phút, TL: 2.0 kg | 640,000 |
| | ASM08-100 | | Công suất 800W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL 1.6 kg | 610,000 |
| | ASM09-100S | | Công suất 800W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ không tải: 12000 v/phút, TL: 1.6 kg | 640,000 |
| MÁY MÀI GÓC | ASM10-100S | | Công suất 1020 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 13000 v /phút, TL: 2.1 kg | 740,000 |
| | ASM10-100 | | Công suất 1020W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 4200-13000 lần /phút,TL: 2.1kg. Có nút điều chỉnh 6 tốc độ. | 840,000 |
| | ASM10-100H | | Công suất 1020 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 13000 v /phút, TL: 2.1 kg | 800,000 |
| | ASM11-100 | | Công suất 710 W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.6 kg | 630,000 |
| | ASM12-100 | | Công suất 850 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài: 13000v/p, trọng lượng 1.8 kg | 750,000 |
| | ASM12-100B | | Công suất 850W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.6 kg | 750,000 |
| | ASM13-100 | | Công suất 820 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài: 13000v/p, tl 1.5 kg. Công tắc bậc về phía sau dễ vận hành, thiết kế chổi than tự động. | 640,000 |
| | NEW ASM13-100B | | Công suất 820 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài: 13000v/p, trọng lượng 1.5 kg. Thiết kế thân máy siêu mỏng, lưới chống bụi có thể tháo rời thuận tiện hơn cho việc vệ sinh, chổi than tự động dừng, khóa trục chính, công tắc trượt. Đóng gói trong hộp màu | 640,000 |
| | ASM14-100 | | CS 800 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài: 13000v/p, TL: 1.5 kg, thiết kế công tắc có cần chống tự khóa, máy dừng ngay lập tức khi nhả công tắc, thiết kế chổi than tự động cắt giúp bảo vệ động cơ. | 810,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY MÀI GÓC | ASM15-100B | | Công suất 720W, đường kính đĩa mài 100mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài 13000 lần /phút, TL: 1.5kg | 640,000 |
| | NEW ASM17-100 | | Công suất 1100 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài: 13000v/p, TL: 1.6 kg. Mô tơ thu năng lượng mới hiệu quả hơn và khả năng chống quá tải cao hơn,Thiết kế thân máy siêu mỏng thoải mái hơn khi cầm nắm, lưới chống bụi có thể tháo rời thuận tiện hơn cho việc vệ sinh, chổi than tự động dừng hiệu quả kéo dài tuổi thọ máy, nhông cường độ cao bền hơn. | 860,000 |
| | NEW ASM17-100B | | Công suất 1100 W, đường kính đĩa mài 100mm, đường kính lỗ cốt: 16mm, tốc độ mài: 13000v/p, TL: 1.6 kg. Mô tơ thu năng lượng mới hiệu quả hơn và khả năng chống quá tải cao hơn,Thiết kế thân máy siêu mỏng thoải mái hơn khi cầm nắm, lưới chống bụi có thể tháo rời thuận tiện hơn cho việc vệ sinh, chổi than tự động dừng hiệu quả kéo dài tuổi thọ máy, nhông cường độ cao bền hơn. | 830,000 |
| | ASM125A | | Công suất 850W, đường kính đĩa mài 125mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 11800 lần /phút, TL 1.8kg | 640,000 |
| | ASM03-125 | | Công suất 800 W, đường kính đĩa mài 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài: 9000v/p, TL: 2.1 kg. | 740,000 |
| | ASM04-125 | | Công suất 1020 W, đường kính đĩa mài 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài: 4200-11800v/p, trọng lượng 2.1 kg. (có nút điều chỉnh tốc độ) | 890,000 |
| | ASM06-125 | | Công suất 850 W, đường kính đĩa mài 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ không tải: 11800v/p, trọng lượng 1.8 kg. Có các tính năng như: 1. cấu trúc chống bụi phức tạp, 2.chổi than tự động dừng, 3. Nhông có độ bền cao hơn cho tuổi thọ lâu dài, 4. khóa đơn, công tắc trượt | 760,000 |
| | ASM02-125B | | Công suất 1200W, đường kính đĩa mài 125mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 11800 lần /phút, TL 3kg | 940,000 |
| | ASM08-125H | | Công suất 1020 W, đường kính đĩa mài 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ không tải: 11800v/p, TL: 2.1 kg. | 840,000 |
| | ASM07-125 | | Công suất 1500 W, đường kính đĩa mài 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ không tải: 11800v/p, TL: 2.9 kg. | 1,180,000 |
| | NEW ASM10-125 | | Công suất 1100 W, đường kính đĩa mài 125mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài: 11800v/p, TL 1.6 kg. Mô tơ thu năng lượng mới hiệu quả hơn và khả năng chống quá tải cao hơn,Thiết kế thân máy siêu mỏng thoải mái hơn khi cầm nắm, lưới chống bụi có thể tháo rời thuận tiện hơn cho việc vệ sinh, chổi than tự động dừng hiệu quả kéo dài tuổi thọ máy, nhông cường độ cao bền hơn, khóa trục chính, công tắc trượt. | 890,000 |
| | ASM150A | | Công suất 1200W, đường kính đĩa mài 150mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 9000 lần /phút, TL 3kg | 970,000 |
| | ASM03-150 | | Công suất 1400W, đường kính đĩa mài 150mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 1500- 9000 lần /phút, TL: 3.3kg | 1,290,000 |
| | NEW ASM03-150S | | Công suất 1400W, đường kính đĩa mài 150mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 9000 lần /phút, TL: 3.3kg. khóa trục chính, công tắc kích hoạt lớn hơn | 1,090,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| | ASM04-150 | | Công suất 1500 W, đường kính đĩa mài 150mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài: 10000v/p, TL: 2.9 kg. Thiết kế chổi than tự động cắt giúp bảo vệ động cơ, kéo dài tuổi thọ. | 1,270,000 |
| | ASM180A | | Công suất 2020W, đường kính đĩa mài 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 8300 lần /phút, TL 5 kg | 1,680,000 |
| | ASM03-180 | | Công suất 2200 W, đường kính đĩa mài 180mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ không tải: 8300v/p, TL: 5.0 kg | 1,870,000 |
| | ASM05-180 | | Công suất 2800W, đường kính đĩa mài 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài 8300 lần /phút, TL: 5.0 kg | 2,100,000 |
| | ASM230A | | Công suất 2020W, đường kính đĩa mài 230 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ mài 6600 lần /p, TL 6.5 kg | 1,760,000 |
| | ASM03-230 | | Công suất 2200 W, đường kính đĩa mài 230mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ không tải: 6600v/p, TL: 5.0 kg | 1,740,000 |
| | ASM05-230 | | Công suất 2800W, đường kính đĩa mài 230mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài 6600 lần /phút, TL: 5.0 kg | 2,190,000 |
| MÁY MÀI GÓC | NEW ASM05-230S | | Công suất cao 2800 W, đầu vào 13A, đường kính đĩa mài 230mm, đường kính lỗ cốt: 22mm, tốc độ mài: 6600v/p, khởi động nhẹ êm, trọng lượng 5.3 kg. Công suất cao 2800 W, phục vụ ttrong ngành công nghiệp nặng, cấu trúc chống bụi giúp kéo dài tuổi thọ của máy một cách hiệu quả, chổi than tự động dừng hiệu quả kéo dài tuổi thọ máy, công tắc rộng, cơ chế hấp thụ rung động kép (thân máy và tay cầm). | 2,190,000 |
| MÁY MÀI THẲNG | ASS125B | | Công suất 710W, đường kính đĩa mài 125 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 5300 lần /phút, trọng lượng 4.3 kg | 1,160,000 |
| | ASS150 | | Công suất 1020W, đường kính đĩa mài 150 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 5000 lần /phút, TL 4.7 kg | 1,180,000 |
| MÁY MÀI HAI ĐẦU | ASE125 | | Công suất 250W, đường kính đĩa mài: 125x12.7x16mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập: 2840 v/phút, TL: 6.8 kg | 1,220,000 |
| | ASE150 | | Công suất 250W, đường kính đĩa mài: 150x20x32mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập: 2840 v/phút, TL: 7.6 kg | 1,330,000 |
| | ASE200 | | Công suất 370W, đường kính đĩa mài: 200x20x32mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập: 2840 v/phút, TL: 12.9 kg | 1,930,000 |
| MÁY ĐÁNH BÓNG | ASP02-180 | | Cs: 570W, kích thước đĩa đánh bóng 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1000 -2400 lần, TL 3.3 kg | 1,140,000 |
| | ASP180 | | Cs: 750W, kích thước đĩa đánh bóng: 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1900 -3200 r/p, trọng lượng 3.6 kg | 1,250,000 |
| | ASP03-180 | | Cs: 1020W, kích thước vòng đĩa 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1000 -3600 lần /p, trọng lượng 3.6 kg | 1,460,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY ĐÁNH BÓNG | ASP04-180B | | Cs: 1150 W, kích thước vòng đĩa 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 600 -3400 lần /p, trọng lượng 3.4 kg | 1,400,000 |
| | ASP04-180 | | Cs: 1400 W, kích thước vòng đĩa 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 6900 -3800 lần /p, trọng lượng 3.4 kg | 1,620,000 |
| | NEW ASP05-180 | | Cs: 1250W, tốc độ không tải: 0-600/0-3500v/p, kích thước đĩa đánh bóng: 180mm, TL: 3.4 kg. 1. tốc độ không đổi, đầu nhôm bọc cao su; 2. tốc độ điều chỉnh 8 cấp, bảo vệ ngắt điện; 3. Thiết kế lưới chống bụi; 4. Bảo vệ chế độ quá tải. | 1,730,000 |
| MÁY MÀI BÓNG | ASN100 | | Cs: 1400 W, kích thước sơ cước: 120 x 100 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ: 690-3800 m/s, TL 4.7 kg | 1,770,000 |
| MÁY CHÀ BỘT TƯỜNG | ASF180 | | Công suất 750W, đường kính đĩa chà: 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ tải: 1500-2700 v/phút, TL: 2.2 kg | 1,480,000 |
| | ASF02-180 | | Công suất 750W, đường kính đĩa chà: 180mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ tải: 1500-2700 v/phút, TL: 2.3 kg. Đèn Led đường dẫn đôi, 360 độ không góc chết, chức năng tự chà, thanh lọc môi trường làm việc, tốc độ điều chỉnh. | 1,530,000 |
| MÁY THỔI NHIỆT | AQB02-1600 | | Công suất 1600W, nhiệt độ thấp nhất từ 50-400 độ C, nhiệt độ cao nhất từ 50-550 độ C, Lượng khí tỏa ra :190-210L/p, cao nhất từ: 310-350L/p, TL 0.8 kg | 380,000 |
| | AQB2000 | | Công suất 2100W, nhiệt độ thấp nhất từ 50-480 độ C, nhiệt độ cao nhất từ 60-600 độ C, Lượng khí tỏa ra :210-250L/p, cao nhất từ:340-380L/p, TL 0.8 kg | 420,000 |
| | AQB04-2000 | | Công suất 2000W, nhiệt độ thấp: 50 độ C, nhiệt độ vừa: 50-480 độ C, nhiệt độ cao: 50-600 độ C, Lượng khí tỏa ra ở mức thấp :210-250L/p, mức vừa: 210-250L/p, mức cao: 340-380L/p, TL 0.8 kg | 500,000 |
| | NEW AQB05-2000 | | Công suất 2000W, nhiệt độ thấp: 50 độ C, nhiệt độ vừa:400 độ C, nhiệt độ cao: 600 độ C, Lượng khí tỏa ra ở mức thấp :300L/p, mức vừa: 300L/p, mức cao: 500L/p, TL 0.7 kg. Lượng khí và nhiệt độ có thể điều chỉnh ở 3 mức. Đóng gói trong hộp màu | 380,000 |
| | AQB03-2000 | | Công suất 2000W, nhiệt độ thấp: 50 độ C, nhiệt độ vừa: 50-630 độ C, nhiệt độ cao: 50-630 độ C, Lượng khí tỏa ra ở mức thấp :300L/p, mức vừa: 300L/p, mức cao: 500L/p, TL 0.7 kg. Có đồng hồ hiển thị số | 910,000 |
| MÁY THỔI BỤI | AQF25 | | Cs: 480W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ đập 14000 vòng /phút, khối lượng khí đốt 2.5 $m^3$/ phút, TL 1.8 kg | 620,000 |
| | AQF32 | | Cs: 680W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 8300 - 16300 vòng /phút, khối lượng khí đốt 1.6-3.2 $m^3$/ phút, t.lượng 1.8 kg **(có hai tốc độ)** | 710,000 |
| MÁY CẮT TÔN | AJJ25 | | Cs: 710 W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, khả năng cắt tối đa gồm: thép mềm 2.5 mm, tấm thép cứng: 2.0mm , thép không gỉ: 2.0 mm và tấm nhôm: 3.2 mm ,bán kính cắt tối thiểu: 45mm,tốc độ : 2200 .../phút, trọng lượng 2.3 kg | 1,520,000 |
| | AJJ32 | | Cs: 710W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz,khả năng cắt tối đa gồm: thép mềm 3.2 mm, thép cứng: 2.5mm, thép không gỉ: 2.5 mm, tấm nhôm: 4.0mm, bán kính cắt tối thiểu: 50 mm,tốc độ đập: 1600 …./phút,trọng lượng 3.8 kg | 1,640,000 |
| MÁY CẮT RÃNH TÔN | AJH32 | | Cs: 620W, đ.áp sử dụng 220V- 50Hz, khả năng cưa sâu 3.2 mm (thép 400N/m 2) và 2.5 mm (thép 600N/m2),b.kính cắt tối thiểu: cạnh trong 120mm/ cạnh ngoài: 128mm,tốc độ: 1300 vòng /phút, t.lg 3.8 kg | 2,160,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY SIẾT VÍT /TOL BẰNG ĐIỆN | APL8 | | Công suất 300W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 0-2200 lần /phút, tốc độ khoan liên tục: 0-3000…/p, t.lg 1.3 kg | 980,000 |
| | APL6 | | Công suất 710W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, đường kính mũi siết: 6mm, tốc độ không tải 0-4300 v /phút, trọng lượng 1.6 kg | 940,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG | APB12 | | Công suất 300W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1800 vòng /phút, tần số búa liên tục: 2000 (…/p), kích thước buloong: M8-M12 mm, đầu vuông :12.7 x 12.7mm (1/2"), lực xoắn tối đa: 188 (N.M), TL 2.1 kg | 980,000 |
| | APB16 | | Công suất 450W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1800 vòng /phút, tần số búa liên tục: 2000 (…/p), kích thước buloong: M10-M16 mm, đầu vuông :12.7 x 12.7mm (1/2"), lực xoắn tối đa: 240-300 (N.M), TL 2.6 kg | 1,080,000 |
| | APB20C | | Công suất 340W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1700 vòng /phút, tần số búa liên tục: 2000 (…/p), kích thước buloong: M12-M20 mm, đầu vuông :12.7 x 12.7mm (1/2"), lực xoắn tối đa: 294 (N.M), TL 3.2 kg | 1,250,000 |
| | APB22C | | Công suất 620W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1700 vòng /phút, tần số búa liên tục: 1600 (…/p), kích thước buloong: M16-M22 mm, đầu vuông :19 x 19mm (3/4"), lực xoắn tối đa: 588 (N.M), TL 5 kg | 1,770,000 |
| MÁY SIẾT BULOONG | APB30 | | Công suất 1050W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 1400 vòng /phút, tần số búa liên tục: 1500 (…/p), kích thước buloong: M24-M30 mm, đầu vuông :25.4 x 25.4mm (1"), lực xoắn tối đa: 400-900 (N.M), TL 10 kg | 3,250,000 |
| | APB32 | | Công suất: 1050W, tốc độ không tải: 1400v/p, tần số đập liên tục: 1500/p, Kích thước buloong: M22-M30 mm, kích thước đầu vuông: 25.4x25.4mm, trọng lượng: 10.3 kg, lực siết tối đa: 400-950N.m, TL: 10.3 kg. 1. Đầu ra mô men xoắn tối đa: 90N.m, với trục vặn được mở rộng; 2. đầu trước bọc cao su; 3. Đầu nhôm kim loại; 4. Công tắc đảo chiều kiểu rocker | 3,690,000 |
| MÁY SIẾT CẮT BULOONG | APB24E | | Cs: 1050W, đ.áp sử dụng 220V- 50Hz,tốc độ không tải: 18 vòng /phút, lực vặn tối đa: 1100N/m, trọng lượng: 8 kg | 5,730,000 |
| MÁY KHOAN TỪ | AJC16 | | Công suất 900W, đường kính mũi khoan tối đa: 16 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 450 lần /p, TL 11.5 kg. | 4,020,000 |
| | AJC23S | | Công suất 1500W, đường kính mũi khoan tối đa gồm mũi khoan xoắn: 23 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz,tốc độ không tải 1500 lần /phút, lực từ: 15000 N, (không kèm theo bộ phụ kiện: cốt xài mũi khoan từ, khớp nối đầu khoan từ & đầu khoan), TL 21kg | 7,760,000 |
| | AJC23 | | Công suất 1500W, đường kính mũi khoan tối đa gồm mũi khoan xoắn: 23 mm và mũi khoan từ: 50 mm, điện áp: 220V- 50Hz, tốc độ không tải 390 v /phút, lực từ: 15000 N, khớp nối: Mt2, tl 21kg. | 6,250,000 |
| | AJC02-23 | | Công suất 1600W, đường kính mũi khoan tối đa gồm mũi khoan xoắn: 23 mm và mũi khoan ống: 50 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, lực từ: 15000 N, tốc độ không tải 130-260/260-5200 lần /phút, khớp nối: Mt3, trọng lượng 24 kg. | 9,150,000 |
| | AJC30 | | Công suất 900W, đường kính mũi khoan tối đa: 30 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 450 lần /phút, TL 11.5 kg. | 4,590,000 |
| | AJC02-30 | | Công suất: 900 W, tốc độ không tải: 450 v/p, khả năng khoan tối đa ứng với mũi khoan xoắn: 13mm - mũi khoan từ: 30mm, lực từ: 11500 N, TL: 12 kg, Sử dụng kép mũi khoan từ và mũi khoan xoắn. Độ chính xác cao làm cho khoan chính xác hơn. Cấu trúc gọn nhẹ, kích thước nhỏ và trọng lượng nhẹ.Chức năng tự bảo vệ khởi động lại. | 4,610,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY CẮT NHÔM | AJX07-255 | | Công suất 1200W, đường kính lỗ cốt: 25.4mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 6000 v/phút, kích thước lưỡi cưa: 255mm, khả năng cắt tối đa 0 độ = 56x145mm, 45 độ = 56x110mm. TL: 11.5 kg | 2,640,000 |
| | AJX255 | | Công suất 1650W,đường kính lưỡi cắt 255 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 4600 vòng /phút, tl 12 kg | 4,030,000 |
| | AJX03-255 | | Công suất 1650W,đường kính lưỡi cắt 255 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 6000 vòng /phút, tl 12 kg | 4,250,000 |
| | AJX06-255 | | Công suất 1650W, đường kính lỗ cốt: 25.4mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 4600 v/phút, kích thước lưỡi cưa: 255mm, TL: 18.5 kg | 6,740,000 |
| MÁY CẮT SẮT | AJG02-355 | | Công suất 2000W, kích thước lưỡi cắt 355 x 3 x25.4 mm, tốc độ không tải: 3800 vòng /phút, khả năng cắt tối đa: thanh sắt tròn (65mm) và ống sắt (120mm), thanh đại diện 120mmx130mm, góc cắt 0-45 độ, trọng lượng 16 kg. Vỏ nhôm, Thiết kế đế dày và gia cố | 2,370,000 |
| | AJG02-355S | | Công suất 2200W, kích thước lưỡi cắt 355 x 3 x25.4 mm, tốc độ không tải: 3800 vòng /phút, khả năng cắt tối đa: thanh sắt tròn (65mm) và ống sắt (120mm), thanh đại diện 120mmx130mm, góc cắt 0-45 độ, TL 16 kg. Có các tính năng như: 1. Công suất cao đến 2200W, 2. Vỏ nhôm, 3. Thiết kế đế dày và gia cố | 2,580,000 |
| | AJG03-355 | | Công suất 2100W, kích thước lưỡi cắt 355 x 3 x25.4 mm, tốc độ không tải: 3800 vòng /phút, khả năng cắt tối đa: thanh sắt tròn (65mm) và ống sắt (120mm), thanh đại diện 120mmx130mm, góc cắt 0-45 độ, trọng lượng 16 kg. | 2,640,000 |
| | AJG04-355S | | Công suất 2200W, kích thước lưỡi cắt 355 x 3 x25.4 mm, tốc độ không tải: 3800 vòng /phút, khả năng cắt tối đa: ống sắt (100mm), thanh đại diện 95mmx120mm, góc cắt 0-45 độ, trọng lượng 15.6 kg. | 2,510,000 |
| | AJG04-355BS | | Công suất 2200W, kích thước lưỡi cắt 355 x 3 x25.4 mm, tốc độ không tải: 3800 vòng /phút, khả năng cắt tối đa: ống sắt (100mm), thanh đại diện 120mmx130mm, góc cắt 0-45 độ, TL 18.6 kg. Có các tính năng như: 1. Công suất cao đến 2200W, 2. Vỏ nhôm, 3. Tay cầm chữ D dễ dàng cầm nắm | 3,170,000 |
| MÁY CƯA LỌNG | AMQ65 | | Công suất 600W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 500-3000 vòng /phút, góc cắt: 0-45$^{0,}$ khả năng cắt 100mm (sắt thép) - 65 mm (gỗ) , trọng lượng 2.5 kg | 1,460,000 |
| | AMQ65K | | Công suất 600 W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải: 500-3000 phút, góc cắt nghiêng: 0-45 độ trái/phải, khả năng cắt tối đa - cắt thép:10mm, cắt gỗ: 65mm, chế độ thay đổi lưỡi nhanh, TL: 2.5 kg. | 1,520,000 |
| | AMQ85 | | Công suất 580W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 500-3100 vòng /phút, góc cắt: 0-45$^{0,}$ khả năng cắt 100mm (sắt thép) - 65 mm (gỗ), trọng lượng 2.7 kg | 1,330,000 |
| MÁY CƯA KIẾM | AJF30 | | Công suất 590W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, khả năng cưa sâu 90 mm,tốc độ 0- 2300 vòng /phút, tl 3.2 kg | 1,490,000 |
| MÁY CƯA KIẾM | NEW AJF02-30 | | Công suất cao 1300W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, khả năng cắt tối đa: thép 130 mm & gỗ 255mm,tốc độ 0- 2900 vòng /phút, TL 3.8 kg.Thiết kế thân máy gọn nhẹ, thay đổi lưỡi không cần dụng cụ, tốc độ không đổi điện tử, thiết kế độ cắt sâu và góc cắt có thể điều chỉnh. Đóng gói hộp nhựa. | 2,140,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY CẮT ĐA NĂNG | AMD320 | | Công suất: 320W, tần số dao động: 11000-20000 (…/p). Nhông thay đổi tốc độ: 1-2-3-4-5-6. Góc dao động: 3 độ. Trọng lượng: 1.3 kg, Máy đa chức năng, 6 tốc độ điều chỉnh. Ứng dụng rộng rãi, tự do cắt, cưa và xúc. | 1,280,000 |
| MÁY CƯA XÍCH XĂNG | A02YD45 | | Công suất 1900W, dung tích 45ml, Động cơ: 2 thì/làm mát bằng không khí, Chiều dài lưỡi cưa: 18inch, dây xích: 0.325 inch, trọng lượng: 5kg | 2,980,000 |
| | A03YD54 | | Công suất 2300W, dung tích 54.6ml, Động cơ: 2 thì/làm mát bằng không khí, Chiều dài lưỡi cưa: 20 inch, dây xích: 0.325 inch, tốc độ tối đa: 11500v/p, trọng lượng: 5.7 kg | 2,850,000 |
| MÁY CƯA XÍCH ĐIỆN | AML03-405 | | Cs: 1300 W, chiều dài lưỡi cưa 405 mm, điện áp sử dụng 220V-50Hz, tốc độ không tải 400m/p, trọng lượng 5.6 kg | 1,730,000 |
| | AML04-405 | | Công suất 1900W, dung tích 45ml, tốc độ không tải: 480m/p, chiều dài lưỡi cưa: 405mm, TL: 4.3 kg | 2,160,000 |
| MÁY CẮT MÉP | AMP02-6 | | Công suất 350W,đường kính lưỡi cắt tối đa: 6/6.35mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 30000 vòng /phút, TL 1.8 kg | 610,000 |
| | AMP03-6 | | Công suất 530W,đường kính lưỡi cắt tối đa: 6/6.35mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 30000 vòng /phút, TL 1.8 kg | 630,000 |
| | AMP04-6 | | Công suất 550W,đường kính lưỡi cắt tối đa: 6/6.35mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 30000 vòng /phút, TL 1.6 kg | 670,000 |
| | AMP04-6B | | Công suất 550W,đường kính lưỡi cắt tối đa: 6.35mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 30000 vòng /phút, TL 1.8 kg | 930,000 |
| MÁY PHAY GỖ | AMR8 | | Công suất 900W,đường kính cốt mũi phay 6.35 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 26000 vòng /phút, trọng lượng 2.9 kg. Động cơ mạnh mẽ mang lại sự trơn tru khi làm việc. Đóng gói trong hộp màu | 1,140,000 |
| | AMR02-12 | | Công suất 1850W,đường kính cốt mũi phay 12.7mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 22000 vòng /phút, trọng lượng 6 kg | 1,740,000 |
| | AMR04-12 | | Công suất: 1850W, Đường kính cốt mũi phay: 12.7mm, tốc độ không tải: 22000 v/p, trọng lượng: 6.0 kg | 1,720,000 |
| | AMR03-12 | | Công suất 1050W,đường kính cốt mũi phay 12.7mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tia 23000 vòng /phút, trọng lượng 3.5 kg | 1,450,000 |
| | AMR05-12 | | Công suất 1240W,đường kính cốt mũi phay 12.7mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 24000 vòng /phút, trọng lượng 4.6 kg | 1,630,000 |
| | AMR06-12 | | Công suất 2000W,đường kính cốt mũi phay 12.7mm, điện áp: 220V- 50Hz, tốc độ không tải 9000-22000 vòng /phút, TL 5.8 kg. Công suất cao và độ chính xác cao đáp ứng các định tuyến phay khó khăn nhất, tốc độ có thể điều chỉnh phù hợp với các ứng dụng khác nhau, điều khiển tốc độ không đổi giúp duy trì tốc độ không đổi dưới tải, khởi động nhẹ êm, trơn tru. Xây dựng cấu trúc quạt phức tạp giúp giảm bụi xâm nhập một cách hiệu quả và kéo dài tuổi thọ của máy | 2,170,000 |
| | ASB100 | | Công suất 150W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 12000 vòng /phút, trọng lượng 1.3kg | 490,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY CHÀ NHÁM HÌNH VUÔNG | ASB02-100 | | Công suất 200W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 14000 (... /phút), trọng lượng 1.3kg | 620,000 |
| | ASB03-100 | | Công suất 240W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 14000 vòng /phút, trọng lượng 1.2kg | 560,000 |
| | ASB04-100 | | Công suất 240W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, kích thước đế chà: 100x110mm, tốc độ rung 14000 (... /phút), trọng lượng 1.2 kg | 630,000 |
| | ASB104 | | Công suất 200W, tần số chà: 13000/p, kích thước đế chà: 70x104mm, trọng lượng: 1.2 kg. Thân máy nhỏ và nhẹ, tay cầm bọc cao su. | 700,000 |
| MÁY CHÀ NHÁM HÌNH CHỮ NHẬT | ASB185 | | Công suất 180W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 10000 vòng /phút, kích thước đế chà: 93x185mm, trọng lượng 1.7kg | 490,000 |
| | ASB02-185 | | Công suất 220W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 12000 …./phút, kích thước đế chà: 93x185mm, trọng lượng 1.6 kg | 690,000 |
| | ASB234 | | Công suất 520W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 10000 vòng /phút, kích thước đế chà: 114x234mm, trọng lượng 2.9 kg | 1,030,000 |
| | ASB02-234BS | | Công suất 330W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 7500 vòng /phút, kích thước đế chà: 114x227mm, trọng lượng 2.9 kg. Điều khiển tốc độ điện tử không đổi, duy trì tốc độ không đổi dưới tải, thân máy bọc cao su, tự gom bụi. Đóng trong hộp giấy | 1,320,000 |
| MÁY CHÀ NHÁM TRÒN | ASA125 | | Công suất: 300 W, Tần số rung: 4000-12000 v/p, Kích thước đĩa tròn:125mm,TL: 1.4 kg.Với túi bụi bên ngoại chức năng hút bụi giảm ô nhiễm. | 840,000 |
| MÁY CHÀ ĐĨA TRÒN | ASA150 | | Cs: 405W, kích thước vòng đĩa 150mm, điện áp sử dụng 220V-50Hz, tốc độ 4700 lần /p, trọng lượng 1.6 kg | 560,000 |
| MÁY CHÀ NHÁM TĂNG | AST610 | | Cs: 1200 W, kích thước giấy nhám: 100 x 610 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ cuốn: 500 m/s, TL 5.8 kg | 1,960,000 |
| MÁY CHÀ NHÁM | AST9X533 | | Cs: 500 W, kích thước giấy nhám 9 x 533 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ cuốn: 5-28 m/s, trọng lượng 1.5 kg | 810,000 |
| | AST533 | | Cs: 550 W, kích thước giấy nhám 30 x 533 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ cuốn: 3.3-16.6 m/s, TL 2.1 kg | 1,120,000 |
| MÁY BÀO ĐIỆN | AMB82 | | Công suất 500W, bề rộng tối đa của lưỡi bào: 82mm, bề dày của lưỡi bào: 1mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 16000 vòng /phút, trọng lượng 2.9kg | 930,000 |
| | AMB110 | | Công suất 840 W, bề rộng tối đa của lưỡi bào: 110 mm, bề dày của lưỡi bào: 2mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 16500 vòng /phút, tl 4.2 kg | 1,420,000 |
| MÁY CƯA ĐĨA TRÒN | AMY185 | | Cs: 1100W, đk lưỡi cắt 185 mm, khả năng cưa sâu 64mm, nghiêng góc 45 độ, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 4900 vòng /phút, trọng lượng 5 kg | 1,370,000 |
| | AMY02-185 | | Cs: 1100W, đk lưỡi cắt 185 mm, khả năng cưa sâu 64mm, nghiêng góc 45 độ, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 5600 vòng /phút, trọng lượng 3.6 kg | 1,160,000 |
| | AMY03-185 | | Cs: 1400W, đk lưỡi cắt 185 mm, khả năng cưa sâu 64mm, nghiêng góc 45 độ, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 5300 vòng /phút, trọng lượng 5.0 kg | 1,530,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| | AMY03-185S | | Công suất: 1500W, đk lưỡi cắt 185 mm, khả năng cưa sâu 64mm, góc cắt tối đa: 45 độ, tốc độ không tải: 5300 vòng /phút, trọng lượng 4.0 kg. Có các tính năng như:1. Công suất cao 1500W, 2. Model trọng lượng nhẹ, điều chỉnh góc cắt sâu:0-45 độ | 1,330,000 |
| | AMY04-185 | | Công suất 1100W, tốc độ không tải: 6000v/p, kích thước lưỡi cưa: 185mm, khả năng cắt tối đa: 68mm, góc cắt tối đa: 45 độ, trọng lượng: 3.4kg. 1. Nắp bảo vệ lưỡi bằng nhôm chất lượng cao; 2. Nhôm cứng; 3. Cải thiện thiết kế đường dẫn khí bên trong | 1,430,000 |
| MÁY CƯA ĐĨA TRÒN | AMY235 | | Cs: 1520W, đk lưỡi cắt 235 mm, khả năng cưa sâu 84mm, nghiêng góc 45 độ, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 4100 vòng /phút, trọng lượng 7.5 kg | 1,760,000 |
| | AMY02-235 | | Cs: 2000W, đk lưỡi cắt 235 mm, khả năng cưa sâu 85mm ở góc 90độ và 60mm ở góc 45 độ, nghiêng góc 50 độ, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 4100 vòng /phút, trọng lượng 6.5 kg | 1,750,000 |
| MÁY CƯA KHÔNG BỤI | AFF02-150 | | Công suất: 1400W, tốc độ không tải: 5300 v/p, đường kính lưỡi: 105-150mm, công suất quạt: 1000W, nhiệt độ chân không tối đa: 24000 Pa, trọng lượng: 11.9 kg, Hiệu ứng thu hút bụi siêu mạnh. Mặt bàn cưa bằng thép không gỉ siêu bền. | 3,150,000 |
| Súng bắn đinh u dùng hơi | A02-1013J | | Áp suất làm việc: 4-7 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh ghim ( U), kích thước đinh: 0.6 x 10x13(max)mm, trọng lượng: 0.85 kg. 1. Thiết kế mũi súng hẹp; 2. điều chỉnh độ sâu; 3. Tay cầm cao su mềm | 370,000 |
| Súng bắn đinh u dùng hơi | A02-1022J | | Áp suất làm việc: 4-7 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh ghim ( U), kích thước đinh: 0.6 x 10x22(max)mm, trọng lượng: 1.1 kg. 1. Thiết kế mũi súng hẹp; 2. điều chỉnh độ sâu; 3. Tay cầm cao su mềm | 430,000 |
| Súng bắn đinh thẳng dùng hơi | A02-F30 | | Áp suất làm việc: 4-7 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh thẳng, kích thước đinh: Ø 1.05 x 30 (max) mm, trọng lượng: 1.1 kg. 1. Thiết kế mũi súng hẹp; 2. điều chỉnh độ sâu; 3. Tay cầm cao su mềm | 420,000 |
| Súng bắn đinh thẳng dùng hơi | A02-T50DC | | Áp suất làm việc: 5-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh thẳng, kích thước đinh: 1.6x 1.4 x50(max) mm, trọng lượng: 1.5kg. 1. Thiết kế mũi súng hẹp; 2. điều chỉnh độ sâu; 3. Tay cầm cao su mềm | 770,000 |
| Súng bắn đinh thẳng dùng hơi | A02-T50G | | Áp suất làm việc: 5-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 80 pcs, sử dụng đinh thẳng, kích thước đinh: 1.6x 1.4 (max) mm, trọng lượng: 2.0kg.1. Thiết kế mũi súng hẹp; 2. điều chỉnh độ sâu; 3. Tay cầm cao su mềm; 4. Ít bị kẹt đinh hơn | 910,000 |
| Súng bắn đinh bê tông dùng hơi | A02-ST64C | | Áp suất làm việc: 5-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 75 pcs, sử dụng đinh bê tông, kích thước đinh: Ø2.2 x (18-64) mm, trọng lượng: 3.0kg. 1.Thiết kế công tắc an toàn; 2.Thiết kế mũi súng hẹp; 3. điều chỉnh độ sâu; 4. Tay cầm cao su mềm; | 1,010,000 |
| Súng bắn đinh bê tông dùng hơi | A02-ST64G | | Áp suất làm việc: 5-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 75 pcs, sử dụng đinh bê tông, kích thước đinh: Ø2.2 x (18-64) mm, trọng lượng: 3.1 kg. 1.Thiết kế công tắc an toàn; 2.Thiết kế mũi súng hẹp; 3. điều chỉnh độ sâu; 4. Tay cầm cao su mềm; 5. Ít bị kẹt đinh hơn | 1,150,000 |
| Súng bắn đinh bê tông dùng hơi | A02-ST38 | | Áp suất làm việc: 5-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 80 pcs, sử dụng đinh bê tông, kích thước đinh: Ø2.2 x (18-38) mm, trọng lượng: 2.1 kg. 1.Thiết kế công tắc an toàn; 2.Thiết kế mũi súng hẹp; 3. điều chỉnh độ sâu; 4. Tay cầm cao su mềm; | 910,000 |
| Súng bắn đinh u dùng hơi | A422J | | Áp suất làm việc: 4-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh gim, kích thước đinh: Ø 0.6 x 4 x 22mm, trọng lượng: 1.1 | 360,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| Súng bắn đinh u dùng hơi | A1013J | | Áp suất làm việc: 4-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh chữ U, kích thước đinh: 0.6 x 10mm, trọng lượng: 0.85 kg | 370,000 |
| Súng bắn đinh thẳng dùng hơi | AF30 | | Áp suất làm việc: 4-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh thẳng, kích thước đinh: Ø 1.05 x 30mm, TL: 1.1 kg | 410,000 |
| Súng bắn đinh thẳng dùng hơi | AF50 | | Áp suất làm việc: 5-7 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 cái, dùng đinh thẳng, kích thước đinh: 1.25x1.05mm, trọng lượng: 1.5kg | 590,000 |
| Súng bắn đinh thẳng dùng hơi | AT50DC | | Áp suất làm việc: 4-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh thẳng, kích thước đinh: 1.6 x 1.4 mm, trọng lượng: 2.1 kg | 790,000 |
| Súng bắn đinh bê tông dùng hơi | AST64C | | Áp suất làm việc: 4-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 75 pcs, sử dụng đinh bê tông, kích thước đinh: Ø 2.2 (18-64), trọng lượng: 3.0 kg | 1,020,000 |
| Súng bắn đinh cuộn dùng hơi | ACN55 | | Áp suất hoạt động: 5-7 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 200 cái, Loại đinh: đinh phẳng, đinh ốc, đinh trơn. Kích thước đinh: 25-57mm (đường kính: 2.1-2.3mm). Trọng lượng: 2.8 kg | 3,270,000 |
| | ACN70 | | Áp suất hoạt động: 6-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 200 cái, Loại đinh: đinh phẳng, đinh ốc, đinh trơn. Kích thước đinh: 45-70mm (đường kính: 2.3-2.9mm). Trọng lượng: 3.6 kg | 3,760,000 |
| Súng bắn đinh gim dùng hơi | AP625 | | Áp suất làm việc: 4-8 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 pcs, sử dụng đinh gim, kích thước đinh: Ø 0.63 x 25mm, TL: 0.85 kg | 370,000 |
| | AP630 | | Áp suất làm việc: 5-7 bar, Đường kính trong của ống khí: 8mm, khả năng chứa đinh: 100 cái, dùng đinh thẳng, kích thước đinh: 1.25x1.05mm, trọng lượng: 1.5kg | 450,000 |
| MÁY NÉN KHÍ CÓ DẦU | AQE2524F | | Áp suất làm việc: 8 bar, Công suất 1500W, Bình chứa: 24L, sự dịch chuyển: 100L/p, TL: 22.7kg. | 2,980,000 |
| | AQE3035F | | Áp suất làm việc: 8 bar, Công suất 1500W, Bình chứa: 35L, sự dịch chuyển: 100L/p, TL: 26.7 kg. | 3,240,000 |
| MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU | AQE1608 | | Áp suất làm việc: 7 bar, Công suất 550W, Bình chứa: 8L, sự dịch chuyển: ≥ 32L/p, TL: 15.6 kg. | 2,360,000 |
| | AQE02-1824 | | Áp suất làm việc: 7 bar, Công suất 750W, Bình chứa: 24L, sự dịch chuyển: ≥ 45L/p, TL: 19.5 kg. | 2,670,000 |
| | AQE02-2850 | | Áp suất làm việc: 8 bar, Công suất 1500W, Bình chứa: 50L, sự dịch chuyển: ≥ 95L/p, TL: 36.8 kg. | 5,900,000 |
| Máy phun sơn suất cao dùng khí nén | APWG3.0 | | Công suất định mức: 1800W, tốc độ không tải: 1440v/p, áp suất hoạt động tối đa: 207bar/3000psi, lưu lượng: 3.0l/p, trọng lượng: 35.0 kg | 9,190,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| Máy phun sơn suất cao dùng khí nén | APWG2300 | | Công suất định mức: 1300W, tốc độ không tải: 5000v/p, áp suất hoạt động tối đa: 220bar/3200psi, lưu lượng: 2.3l/p, trọng lượng: 16.1 kg | 11,210,000 |
| MÁY HÚT BỤI | AVC15 | | Công suất 1200W, Khả năng chứa/ dung tích: 15L, trọng lượng 7.6 kg | 1,930,000 |
| | AVC30 | | Công suất 1200W, Khả năng chứa/ dung tích:30 L, trọng lượng 8.8 kg | 2,260,000 |
| | AVC60 | | Công suất 2300W, Khả năng chứa/ dung tích: 60 L, trọng lượng 24.0 kg | 4,460,000 |
| | AVC80 | | Công suất 3200W, Khả năng chứa/ dung tích:80 L, trọng lượng 26.5 kg | 5,120,000 |
| MÁY XỊT RỬA | AQW5.5/7 | | Công suất: 1200W, áp suất hoạt động: 7Mpa, Lưu lượng chảy: 5.5L/p, TL: 7.8 kg | 2,130,000 |
| MÁY CẮT ĐÁ | AZE110 | | Công suất 1200W, đường kính lưỡi cắt 110 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 13000 vòng /phút, trọng lượng 3 kg | 950,000 |
| | AZE02-110 | | Công suất 1240W, đường kính lưỡi cắt 110 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 13000 vòng /phút, T/L 3.1 kg | 940,000 |
| | AZE05-110 | | Công suất 1600W, đường kính lưỡi cắt 110 mm, khả năng cắt tối đa: 30mm, góc cắt xiên :0 -45 độ, tốc độ không tải: 12000 v /p, TL 3.2 kg. Có các tính năng vượt trội như: 1. Công suất cao 1600W, 2. Cắt nghiêng 0-45 độ, điều chỉnh góc cắt sâu, 3. thiết kế bàn cắt chống bắn tung tóe nước, 4. Công tắc kích hoạt có nút khóa. | 1,170,000 |
| | AZE06-110 | | Công suất 1800W, đường kính lưỡi cắt 110 mm, góc cắt xiên :0 -45 độ, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 13500 vòng /phút, khả năng cắt tối đa: 30mm, TL 3.3 kg. Chổi than tự động cắt đảm bảo an toàn hơn khi máy hoạt động. Chức năng cắt 45 độ đáp ứng nhiều hoạt động cắt, thiết kế không thấm nước khi nước văng lên. | 1,270,000 |
| | AZE125 | | Đường kính lưỡi: 125mm, Khả năng cắt tối đa: 38.5mm, Công suất: 1600 W, tốc độ không tải: 12000 v/p, Trọng lượng: 3.3 kg | 1,170,000 |
| | AZE02-125 | | Đường kính lưỡi: 125mm, Khả năng cắt tối đa: 39mm, Công suất: 1240 W, tốc độ không tải: 13000 v/p, Trọng lượng: 3.0 kg. Góc cắt nghiêng có thể điều chỉnh 0-45 độ. Bảng ốp chống giật ngược lại, nắp lưỡi bảo vệ kín hoàn toàn | 1,020,000 |
| | AZE180 | | Công suất 1520W, đường kính lưỡi cắt 180 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 5000 vòng /phút, TL 7 kg | 1,810,000 |
| | AZE02-180 | | Công suất 1900W, đường kính lưỡi cắt 180 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 5000 vòng /phút, TL 7 kg | 2,170,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOÉT RÃNH | AZR110 | | Cs: 1400W, đk lưỡi cắt 110 mm, khả năng cưa sâu 32 mm, độ rộng của mặt cắt 50mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 10800 v/phút, tlg: 4.5 kg | 1,500,000 |
| | AZR125 | | Công suất 3000W, đk lưỡi cắt 125 mm, khả năng cắt: 39mm (sâu) x28mm (rông), điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 7000 v/phút, tlg: 6.8 kg, kèm 5 lưỡi cắt. | 3,980,000 |
| | NEW AZR125S | | Công suất cao 1800W, đk lưỡi cắt 125 mm, khả năng cắt: 37.5mm (sâu) x50mm (rông), điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 13000 v/phút, tlg: 4.1 kg. Có công tắc có nút khóa, cấu trúc chống bụi phức tạp. Kèm 2 lưỡi cắt khô & ướt. Đóng gói trong hộp giấy | 1,720,000 |
| | AZR135 | | Công suất 1500W, đk lưỡi cắt 135 mm, khả năng cắt sâu: 37mm, điện áp: 220V- 50Hz, tốc độ không tải 7200 v/phút, tlg: 3.1 kg. Gồm các tính năng vượt trội như công suất cao, khởi động nhẹ, bảo vệ quá tải, tay cầm xoay trái phải 180 độ, điều khiển tốc độ không đổi, kèm 1 lưỡi cắt. | 1,360,000 |
| | AZR02-150 | | Cs: 1400W, đk lưỡi cắt 150 mm, khả năng cưa sâu 30 mm, độ rộng của mặt cắt 32mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 7000 v/phút, tlg: 6.3 kg | 2,610,000 |
| | AZR180 | | Cs: 1900W, đk lưỡi cắt 180 mm, khả năng cưa sâu 58 mm, độ rộng của mặt cắt 50 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ không tải 5000 v/phút, tlg: 8.0 kg | 2,280,000 |
| MÁY KHOAN ĐÁ | AZZ90 | | Công suất 1350W, khả năng khoan tối đa: 90 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 0-2300 vòng /phút, trọng lượng 4.4 kg | 1,750,000 |
| | AZZ03-110 | | Công suất 1800W, khả năng khoan tối đa 110 mm (bê tông)- 160 mm ( tường gạch), điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1900 vòng /phút, trọng lượng 5.3 kg | 2,010,000 |
| | AZZ02-160 | | Công suất 1800W, khả năng khoan tối đa: 160 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1900 vòng /phút, trọng lượng 5.2 kg | 1,940,000 |
| | AZZ02-180 | | Công suất 2000W, khả năng khoan tối đa: 180 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 0-2300 vòng /phút, trọng lượng 6.2 kg | 2,400,000 |
| | AZZ190 | | Cs 1800W; điện áp sử dụng 220V- 50H; tốc độ không tải tại mức nhông 1: 750 v/p ứng với khả năng khoan tối đa: 110-190mm, nhông 2: 1650 v/p--> 65-110mm, nhông 3: 3300v/p-->15-65mm,tlg 6 kg | 2,700,000 |
| | AZZ02-130 | | Công suất 1800W, khả năng khoan tối đa 130 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1200 vòng /phút, t/lượng 11.6 kg | 4,010,000 |
| | AZZ03-160 | | Công suất 1800W, khả năng khoan tối đa: 160 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 1900 vòng /phút, t/lượng 11.7 kg | 3,610,000 |
| | AZZ200S | | Công suất 3300W, khả năng khoan tối đa 200 mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 500 vòng /phút, trọng lượng 22 kg | 5,820,000 |
| | AZZ02-200SA | | Công suất: 3500W, tốc độ không tải: 700v/p, khả năng khoan tối đa: 200mm, trọng lượng: 25.5 kg. Máy kèm theo giá đỡ có trục lăn dễ dàng di chuyển. | 6,800,000 |

| LOẠI | MODEL | DCA | THÔNG SỐ KỸ THUẬT_ | ĐƠN GIÁ (Áp dụng từ 30/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| MÁY KHOAN ĐÁ | AZZ250 | | Công suất 3800W, khả năng khoan tối đa 250mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 580 vòng /phút, TL 25 kg | 7,340,000 |
| | AZZ250A | | Công suất: 3800W, tốc độ không tải: 580v/p, khả năng khoan tối đa: 250mm, trọng lượng: 25.5 kg. Máy kèm theo giá đỡ có trục lăn dễ dàng di chuyển. | 7,370,000 |
| | AZZ02-250 | | Công suất 3800W, khả năng khoan tối đa 250mm, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ 390/1100 vòng /phút, TL 25 kg | 7,980,000 |
| | AZZ02-250A | | Công suất: 3800W, tốc độ không tải: 700v/p, khả năng khoan tối đa: 250mm, trọng lượng: 25.5 kg. Máy kèm theo giá đỡ có trục lăn dễ dàng di chuyển. | 7,980,000 |
| MÁY PHÁT ĐIỆN XĂNG | AF3600 | | Động cơ: 170F ( 1 Xi lanh/ 4 thì/ làm mát bằng quạt gió), 208CC, Điện áp đầu ra : 230V; Tần số: 50 HZ, Công suất đầu ra: 2800 W, Thời gian làm việc liên tục: 11h, TL: 45 kg | 6,840,000 |
| | AF6500 | | Động cơ: 188F ( 1 Xi lanh/ 4 thì/ làm mát bằng quạt gió), 389CC, Điện áp đầu ra : 230V; Tần số: 50 HZ, Công suất đầu ra: 5000 W, Thời gian làm việc liên tục:8h, TL: 73 kg | 12,570,000 |
| MÁY BƠM NƯỚC XĂNG | AQGZ50 | | Công suất Động cơ: 1 Xi lanh/ 4 thì/ làm mát bằng quạt gió, 196 CC, Công suất định mức (W): 3200 /3600 vòng/phút, Đường kính đầuvào/ đầu ra: 50 (2") mm, Đầu bơm: 20m, Lượng thổi: 20$m^3$/h , chiều cao tự mồi: 5, Thời gian tự mồi <140, Trọng lượng: 25 kg | 4,500,000 |
| MÁY BƠM NƯỚC XĂNG | AQGZ80 | | Công suất Động cơ: 1 Xi lanh/ 4 thì/làm mát bằng quạt gió, 208 CC, Công suất định mức (W): 4000 /3600 vòng/phút, Đường kính đầuvào/ đầu ra: 80 (3") mm, Đầu bơm: 20m, Lượng thổi: 30$m^3$/h , chiều cao tự mồi: 5, Thời gian tự mồi <160, Trọng lượng: 30 kg | 5,040,000 |
| Máy cắt/tỉa cỏ dùng xăng dầu | ACXB1.25KW | | Tay cầm giảm rung động mạnh và xoay được 360 độ, Dung tích bình xăng: 42.7 cc, Đường kính cắt: 415mm, đường kinh lưỡi cắt: 255 mm, công suất nguồn: 1.25KW/700 v/phút, Trong lượng: 7.9 kg | 3,860,000 |
| Máy làm vườn dùng xăng | A03SSS48 | | Dung tích xi lanh: 160cc, chiều rộng cắt: 480mm, Công suất động cơ 4 thì - XP160A Zongshen, Lưỡi dạng vẫy, lực xoắn tối đa & tốc độ tương ứng: 8.1N.m/3000v/p. Tl: 33kg | 8,540,000 |